

viettel
global

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2022**





MỤC LỤC

ẤN TƯỢNG VIETTEL GLOBAL

06

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	07
Con số ấn tượng 2022	09
Những sự kiện nổi bật năm 2022	10
Các danh hiệu, giải thưởng trong năm 2022	15

TỔNG QUAN VỀ VIETTEL GLOBAL

19

Thông tin cơ bản	19
Thông tin cổ phiếu	20
Thông tin cổ đông	20
Lịch sử hình thành	21
Các mốc phát triển	22
Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý	25
Hội đồng Quản trị	26
Ban Kiểm soát	27
Ban Tổng Giám đốc Viettel Global	27

VIETTEL TOÀN CẦU

30

Metfone (Cambodia)	31
Unitel (Laos)	31
Natcom (Haiti)	31
Movitel (Mozambique)	31
Telemor (Timor Leste)	32
Nexttel (Cameroon)	32
Lumitel (Burundi)	32
Halotel (Tanzania)	32
Mytel (Myanmar)	32

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

33

Định hướng phát triển giai đoạn 2023 - 2028	34
Định hướng và kế hoạch hành động 2023	37

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2022

41

Đặc điểm, tình hình chung	42
Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh	43

QUẢN TRỊ CÔNG TY

46

Hoạt động của HĐQT	47
Hoạt động của Ban Kiểm soát	51
Quản trị rủi ro	56

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

59

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

69

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

125



viettel
global



ẤN TƯỢNG VIETTEL GLOBAL

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
NGUYỄN THỊ HẢI LÝ

ĐOÀN CHỦ TỊCH

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa Quý Cổ đông, Nhà đầu tư và Quý đối tác!

Năm 2022 – Thách thức là cơ hội

2022 là một năm đáng nhớ với nhiều sự kiện, biến cố không thể lường trước, dự đoán được. Chúng ta không dự đoán được một cuộc chiến tranh Nga - Ukraine sẽ nổ ra. Chúng ta không dự đoán được hàng loạt khủng hoảng chính trị ở các quốc gia mà Viettel Global đầu tư. Chúng ta không dự đoán được khủng hoảng kinh tế toàn cầu với những hệ lụy về nguồn cung nhiên liệu bị thiếu hụt, tỷ giá leo thang, chuỗi cung ứng bị đứt gãy.

Nhưng văn hóa Viettel cũng coi khó khăn, thách thức chính là cơ hội. Chúng tôi luôn giữ vững tinh thần, nỗ lực hết mình để chứng minh với thế giới rằng Viettel Global hoàn toàn có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp quốc tế, người Viettel Global hoàn toàn có năng lực làm việc quốc tế. Điều đó, được thể hiện qua các con số về kinh doanh và tài chính đã đạt được...

Năm 2022, tổng doanh thu hợp nhất của Viettel Global vượt 1 tỷ USD (27.329 tỷ đồng), tăng trưởng 21% so với thực hiện năm 2021. Dòng tiền về Việt Nam cao nhất từ trước đến nay đạt 442,7 triệu USD giúp tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Viettel Global đạt 69,4% và tiếp tục bám sát mục tiêu chiến lược là đến năm 2025 hoàn vốn đầu tư 100%.

Cùng với đó chiến lược chuyển dịch kinh doanh từ dịch vụ viễn thông truyền thống sang các dịch vụ số và CNTT cũng được triển khai mạnh mẽ và thu được những kết quả nhất định, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng của Tổng Công ty.

Để gặt hái được những kết quả này, Viettel Global đã nỗ lực chuyển mình, thay đổi tư duy, cách làm một cách mạnh mẽ theo đúng định hướng chiến lược Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Năm 2023 – Mở rộng không gian

Lĩnh vực viễn thông trên thế giới đang dần trở nên bão hòa, không gian tăng trưởng ngày càng hạn chế. Trong khi đó, các lĩnh vực mới như CNTT, dịch vụ số, nội dung số trên thế giới tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao và phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ. Rất nhiều sản phẩm, mô hình kinh doanh mới trên nền tảng số phát triển nở rộ; xu thế tối ưu hóa nguồn lực (cơ cấu lại danh mục đầu tư), ưu tiên đầu tư phát triển theo chiều sâu (công nghệ mới và chuyển đổi số) được các hãng viễn thông ngày càng quan tâm, chú trọng.

Viettel Global cũng sẽ không nằm ngoài xu thế này. Chúng ta không thể ngừng tiến bước và cần luôn cải tiến, đổi mới, mở rộng không gian phát triển để đáp ứng được các yêu cầu và thay đổi của thị trường ngày càng khắc nghiệt.

Trong năm 2023, TCT sẽ linh hoạt, sáng tạo, tìm kiếm các cơ hội, không gian phát triển kinh doanh mới, ưu tiên đầu tư phát triển theo chiều sâu (công nghệ số và chuyển đổi số) để duy trì sự tăng trưởng bền vững và hiệu quả. Bên cạnh đó là đa dạng hóa các hoạt động M&A nhằm chủ động nguồn vốn và tăng cường tính hiệu quả. Sẵn sàng tìm kiếm và xúc tiến mở rộng thị trường mới khi thực sự có cơ hội và phù hợp với chiến lược chung của Tổng Công ty.

Mục tiêu tổng doanh thu năm 2023 của TCT là 28.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất tối thiểu sẽ đạt dương và kỳ vọng tương đương lợi nhuận của năm 2022. Đặc biệt, TCT quyết tâm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng 2 triệu thuê bao dịch vụ di động và tăng trưởng 6 triệu thuê bao số.

Cuối cùng, một tâm huyết lớn của Viettel Global, đó là trở thành một nhà đầu tư nước ngoài hiệu quả nhất Việt Nam và dẫn dắt các công ty thị trường trở thành các đơn vị hàng đầu về dịch vụ số trong năm 2025. Và đến năm 2030, chúng tôi hy vọng Viettel Global sẽ trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ, dẫn dắt các công ty thị trường trở thành các Big-tech tại các quốc gia đầu tư.

Nhân dịp nhìn lại toàn cảnh Viettel Global năm qua, thay mặt cho Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ, đồng hành cùng Quý cổ đông, đối tác. Kính chúc các quý vị tràn đầy sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ HẢI LÝ



Con số ẤN TƯỢNG 2022



Tổng dân số các thị trường đang kinh doanh

~237 triệu

gần gấp **2,4 lần** dân số Việt Nam



Tổng số thuê bao hơn

61 triệu thuê bao



5/9 thị trường

đứng **TOP 1** về thuê bao (Myanmar, Campuchia, Lào, Đông Timor, Burundi)



>1 tỷ USD

tổng doanh thu hợp nhất, tăng trưởng 21% so với năm 2021



443 triệu USD

dòng tiền về, cao nhất từ trước đến nay



69,4%

tỷ lệ hoàn vốn, vượt kế hoạch đề ra



132 triệu USD

lợi nhuận trước thuế, gấp 3 lần so với năm 2021



Dấu ấn CHUYỂN ĐỔI SỐ



Cung cấp dịch vụ ví điện tử và siêu ứng dụng tại

08 quốc gia



Thuê bao số tăng trưởng vượt bậc: hoàn thành

143% kế hoạch



Khách hàng sử dụng data:

60,8%

tổng số khách hàng



NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2022

Năm 2022 Viettel Global đạt mức tăng trưởng doanh thu dịch vụ gấp 5 lần mức tăng trưởng trung bình trên thế giới, tương đương với doanh thu dịch vụ viễn thông trong nước của Viettel.

• VIETTEL GLOBAL CÓ TỔNG GIÁM ĐỐC MỚI

Tháng 9/2022, ông Phùng Văn Cường - nguyên TGD Công ty Viettel Cambodia chính thức nhận quyết định trở thành Tổng Giám đốc TCT CP Đầu tư Quốc tế Viettel, thay ông Nguyễn Đạt nhận nhiệm vụ Tổng Giám đốc VNet. Ông Phùng Văn Cường theo học ngành CNTT, gia nhập Viettel năm 2004. Trước khi trở thành TGD Viettel Global, ông là TGD Viettel Cambodia, TGD TCT Giải pháp Doanh nghiệp Viettel, Phó TGD TCT Viễn thông

Viettel, Giám đốc Viettel Hồ Chí Minh,... Trong thời gian công tác tại Campuchia, ông Phùng Văn Cường đã dẫn dắt Metfone giành danh hiệu Viettel's Stars 2 lần liên tiếp (Viettel's Star là giải thưởng ghi nhận, tôn vinh các tập thể, cá nhân xuất sắc trên toàn cầu của Tập đoàn Viettel). Metfone cũng được ghi nhận là một trong những thị trường nước ngoài của Viettel Global có dịch chuyển data tốt nhất.



Tổng Giám đốc
PHÙNG VĂN CƯỜNG

• HAI CHỈ SỐ ẤN TƯỢNG CỦA VIETTEL GLOBAL NĂM 2022

Khép lại năm 2022, Viettel Global chinh phục 2 dấu mốc ấn tượng khi doanh thu dịch vụ cùng dòng tiền chuyển về nước đều ở mức cao chưa từng có.

Cụ thể, tổng doanh thu hợp nhất của Viettel Global vượt 1 tỷ USD (27.329 tỷ đồng), tăng trưởng 21% so với năm 2021. Đây là mức tăng rất cao, gấp 5 lần mức trung bình ngành (khoảng 4%).

Lần đầu tiên, quy mô doanh thu dịch vụ của Khối viễn thông nước ngoài tương đương với Viettel trong nước. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tăng trưởng mạnh của Viettel Global khi tập

khách hàng của viễn thông nước ngoài ít hơn so với khách hàng trong nước. Viettel Global sẽ tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng doanh thu của Tập đoàn Viettel trong những năm qua.

Cũng trong năm 2022, các thị trường nước ngoài đã chuyển về Việt Nam 442,7 triệu USD, hoàn thành 111% kế hoạch và cao nhất từ trước tới nay. Trong đó, 100% thị trường đã hoàn thành chỉ tiêu chuyển tiền về nước.

Con số này giúp tỷ lệ hoàn vốn dự án Viettel Global đạt 69,4%, vượt chỉ tiêu (trong mục tiêu chiến lược 2021-2025) là 68,5%.

• MOVITEL & TELEMOR KỶ NIỆM 10 NĂM KINH DOANH

Năm 2022, Công ty Movitel và Telemor, tròn 10 năm kinh doanh tại thị trường Mozambique (tháng 5/2022) và Đông Timor (tháng 8/2022).

4 năm liên tiếp từ 2019-2022, Movitel đều đạt mức tăng trưởng trên 20%. Công ty cũng tự hào đóng góp lớn nhất cho hạ tầng mạng lưới quốc gia Mozambique, với 2.163 vị trí trạm phát sóng và khoảng 33.700 km cáp

quang, phủ sóng 92% dân số. Tổng doanh thu tài chính năm 2022 của Movitel đạt hơn 204 triệu USD, dòng tiền về đạt 71,5 triệu USD, cao nhất từ trước đến nay và gấp 1,8 lần năm 2021. Movitel cũng bước đầu tìm được hướng đi cho kinh doanh dịch vụ ví điện tử với nhiều kết quả khả quan: thuê bao Ví điện tử tăng thêm 1,3 triệu, lũy kế đạt gần 2 triệu thuê bao, cao gấp 2,5 lần năm 2021.





Doanh thu dịch vụ của Telemor năm 2022 tăng trưởng 2 con số, đạt 13,1%, cao nhất trong 5 năm gần đây. Đặc biệt, lợi nhuận trước thuế đạt mốc mới gần 11 triệu USD, cao nhất từ trước đến nay. Những thành tựu và đóng góp của Telemor dành cho đất nước non trẻ nhất Đông Nam Á đã được Chính phủ Đông Timor ghi nhận và tặng bằng khen cho sự nghiệp phát triển ngành viễn thông tại Timor. Cùng với đó, giải thưởng IT World Awards dành cho ứng dụng số Kakoak của công ty tô điểm thêm màu sắc cho bức tranh thành công của Telemor trong năm vừa qua.

• MYTEL TĂNG TRƯỞNG DOANH THU CAO NHẤT TRONG CÁC THỊ TRƯỜNG

Tuy trải qua một năm khó khăn, liên tiếp chịu ảnh hưởng thiên tai và đặc biệt là bất ổn chính trị, nhưng Mytel vẫn linh hoạt và tận dụng triệt để cơ hội để kinh doanh. Trở thành nhà mạng số 1 từ năm 2021, trong năm 2022, Mytel tiếp tục giữ vững vị trí này với 32,5% thị phần thuê bao di động và 51% thị phần dịch vụ internet có dây, là thị trường

có tập khách hàng và doanh thu lớn nhất trong các thị trường của Viettel Global.

Bên cạnh đó, 2022 là năm thuê bao số tăng trưởng bùng nổ của Mytel. Tỷ trọng thuê bao số của Mytel chiếm 73% trên tổng thuê bao di động, cao nhất trong các thị trường nước ngoài của Viettel Global.



• LUMITEL BẮT ĐẦU CHIA CỔ TỨC

Công tác quản lý và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh một cách linh hoạt là chìa khóa dẫn tới những thành công mới của Lumitel trong năm 2022. Theo đó doanh thu dịch vụ của Lumitel tăng trưởng 2 con số trong 7 năm liên tiếp (khoảng 24,8%), dòng tiền về đạt 24 triệu USD, cao nhất từ trước đến nay.

Đến nay, thuê bao 4G tăng thêm đạt 151,7 nghìn, cao hơn 17% so với mục tiêu thách thức. Vị thế số 1 của Lumitel được củng cố trên cả 3 lĩnh vực bao gồm thuê bao di động (60%), thuê bao data (83%) và thuê bao ví điện tử (77%).

Ví điện tử Lumicash hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch năm về cả thuê bao lẫn doanh



thu, khi thuê bao ví điện tử lũy kế đạt 1,6 triệu (tăng 197 nghìn); doanh thu dịch vụ ví đạt 6,5 triệu USD, hoàn thành xấp xỉ 120% kế hoạch, tăng 254% so với cùng kỳ. Đặc biệt 2022 là năm đầu tiên Lumitel bắt đầu chia cổ tức.

• BỨT PHÁ MỚI CỦA METFONE

Năm 2022 là năm bứt phá về cố định băng rộng FTTH (cáp quang) của Metfone, bằng sự vượt trội về chất lượng dịch vụ, chất lượng phục vụ, lần đầu tiên Metfone tăng trưởng vượt trội so với các nhà cung cấp khác ở lĩnh vực này. Cả thị trường phát triển được 120.000 - 130.000 thuê bao thì số thuê bao Metfone đạt được là hơn 100.000 thuê bao và đặc biệt là ISP vươn lên chiếm thị phần lớn nhất. Chính nhờ sự thay đổi đột phá về FTTH mà Metfone được vinh danh là nhà cung cấp dịch vụ Internet tốt nhất Campuchia 2022.

Đây là cũng một kết quả quan trọng góp phần vào việc tăng trưởng của Metfone, theo đó lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2022 đạt 53 triệu USD, là mức cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây.





CÁC DANH HIỆU GIẢI THƯỞNG TRONG NĂM 2022



GIẢI THƯỞNG KINH DOANH QUỐC TẾ

International Business Awards – Stevie Awards

Giải thưởng tôn vinh thành tựu và đóng góp tích cực của các doanh nghiệp, cá nhân trên toàn cầu, trong đó có lĩnh vực CNTT và viễn thông, đối với lợi ích của cộng đồng.

- Giải Vàng hạng mục “GIẢI TRÍ CỦA NĂM” – Mytel tại Myanmar
- Giải Vàng hạng mục “CÔNG TY CỦA NĂM – LĨNH VỰC VIỄN THÔNG QUY MÔ VỪA” – Lumitel tại Burundi
- Giải Bạc hạng mục “THÀNH TỰU TĂNG TRƯỞNG” – Lumitel tại Burundi
- Giải Đồng hạng mục “ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH TỐT NHẤT” – Mytel tại Myanmar
- Giải Đồng hạng mục “DỊCH VỤ TÀI CHÍNH/NGÂN HÀNG TỐT NHẤT” – Natcom tại Haiti
- Giải Đồng hạng mục “SẢN PHẨM B2B TỐT NHẤT” – Unitel tại Lào.
- Giải Đồng hạng mục “CÔNG TY SÁNG TẠO NHẤT CỦA NĂM – QUY MÔ TRÊN 100 NHÂN VIÊN” – Halotel tại Tanzania.



GIẢI THƯỞNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THẾ GIỚI

IT World Awards

Giải thưởng thường niên tôn vinh những thành tựu tiêu biểu của ngành Công nghệ thông tin (CNTT) trên toàn thế giới.

- Giải Vàng hạng mục “CÔNG TY CỦA NĂM – LĨNH VỰC VIỄN THÔNG – QUY MÔ VỪA” – Lumitel tại Burundi.
- Giải Vàng hạng mục “LĨNH VỰC GIẢI TRÍ” – Mytel tại Myanmar.
- Giải Bạc hạng mục “THÀNH TỰU TRONG TĂNG TRƯỞNG” – Lumitel tại Burundi.
- Giải Đồng hạng mục “DOANH NGHIỆP ỨNG PHÓ VỚI DỊCH BỆNH TỐT NHẤT” – Mytel tại Myanmar.
- Giải Đồng hạng mục “SẢN PHẨM B2B” – Unitel tại Lào.
- Giải Đồng hạng mục “DỊCH VỤ TÀI CHÍNH/NGÂN HÀNG CỦA NĂM” - Natcom tại Haiti.
- Giải Đồng hạng mục “CÔNG TY SÁNG TẠO NHẤT CỦA NĂM – QUY MÔ LÊN ĐẾN 100 NHÂN SỰ” – Halotel tại Tanzania.



GIẢI THƯỞNG GLOBAL BUSINESS OUTLOOK

Global Business Outlook Awards

Giải thưởng Triển vọng Kinh doanh Toàn cầu nhằm mục đích công nhận và khen thưởng sự xuất sắc trong kinh doanh cho các công ty trên toàn cầu, cả trong khu vực công và tư nhân.

- Nhà cung cấp Internet tốt nhất – Metfone tại Campuchia.



GIẢI THƯỞNG KINH DOANH VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

The GLOBEE Sales, Marketing, Customer Success, and Operations Awards

Giải thưởng nhằm tôn vinh những thành tựu về dịch vụ khách hàng, phát triển kinh doanh, trung tâm chăm sóc khách hàng trên toàn thế giới.

- Giải Vàng hạng mục “THÀNH TỰU TĂNG TRƯỞNG DOANH SỐ CỦA NĂM” – Metfone tại Campuchia



GIẢI THƯỞNG DO NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI CHÂU PHI BÌNH CHỌN

Consumer Choice Awards Africa

Giải thưởng là một sự kiện thường niên nhằm ghi nhận và trao giải cho các nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất trong nước thông qua cuộc bình chọn của Người tiêu dùng.

- “DỊCH VỤ VIỄN THÔNG THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG” – Halotel tại Tanzania.



GIẢI THƯỞNG DO TẠP CHÍ HR ASIA BÌNH CHỌN

HR Asia Best Companies To Work For In Asia Awards

Giải thưởng nhằm đánh giá và vinh danh những công ty có môi trường làm việc xuất sắc khắp châu Á.

- Nơi làm việc tốt nhất tại Châu Á – Metfone tại Campuchia.



GIẢI THƯỞNG DO CHÍNH PHỦ NƯỚC SỞ TẠI TRAO TẶNG

Bao gồm các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt thành tích xuất sắc trong kinh doanh và đóng góp cho xã hội.

- Bằng khen Vì sự nghiệp phát triển ngành – Telemor tại Đông Timor.

TỔNG QUAN VỀ VIETTEL GLOBAL

Tên Công ty	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tên giao dịch quốc tế	VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	VIETTEL GLOBAL., JSC
Trụ sở chính	Tầng 39 - 40, Tòa nhà Keangnam Landmark, Lô E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại	84-24-62626868
Fax	84-24-62568686
Website	www.viettelglobal.vn
Logo	
Giấy chứng nhận ĐKDN số	0102409426 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/10/2007 và cấp thay đổi lần thứ 25 ngày 20/09/2022
Người đại diện theo pháp luật	Phùng Văn Cường - Chức vụ: Tổng Giám đốc
Vốn điều lệ đăng ký	30.438.112.000.000 đồng
Vốn điều lệ thực góp	30.438.112.000.000 đồng
Năm trở thành công ty đại chúng	16/10/2009

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH:

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Mã chứng khoán:	VGI
Sàn niêm yết:	UPCOM
Ngày bắt đầu niêm yết:	25/9/2018
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.043.811.200 (Ba tỷ không trăm bốn mươi ba triệu tám trăm mười một nghìn hai trăm) cổ phiếu

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

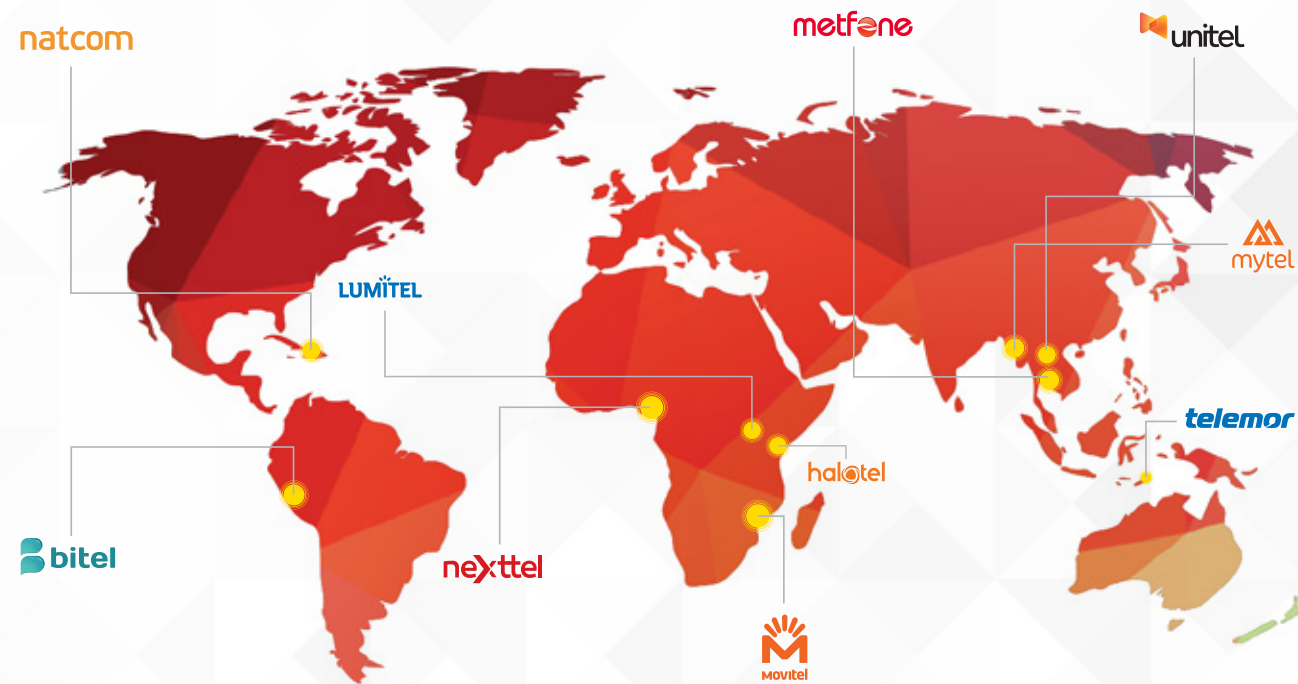
CỔ ĐÔNG LỚN TÍNH TỚI 31/12/2022

Tên:	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
Số lượng:	3.014.205.300 cổ phần
Tỉ lệ:	99,027 %
Ngoài ra có:	9.648 Cổ đông (theo Danh sách chốt cổ đông ngày 27/03/2023)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NGÀY 27/03/2023

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
I	Cổ đông trong nước	9.449	3.041.714.032	99.93%
1	Tổ chức	12	3.014.527.889	99.04%
2	Cá nhân	9.437	27.186.143	0.89%
II	Cổ đông nước ngoài	199	2.097.168	0.07%
1	Tổ chức	2	24.100	0.001%
2	Cá nhân	197	2.073.068	0.069%
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
	Tổng cộng	9.648	3.043.811.200	100%

4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL (VIETTEL GLOBAL)

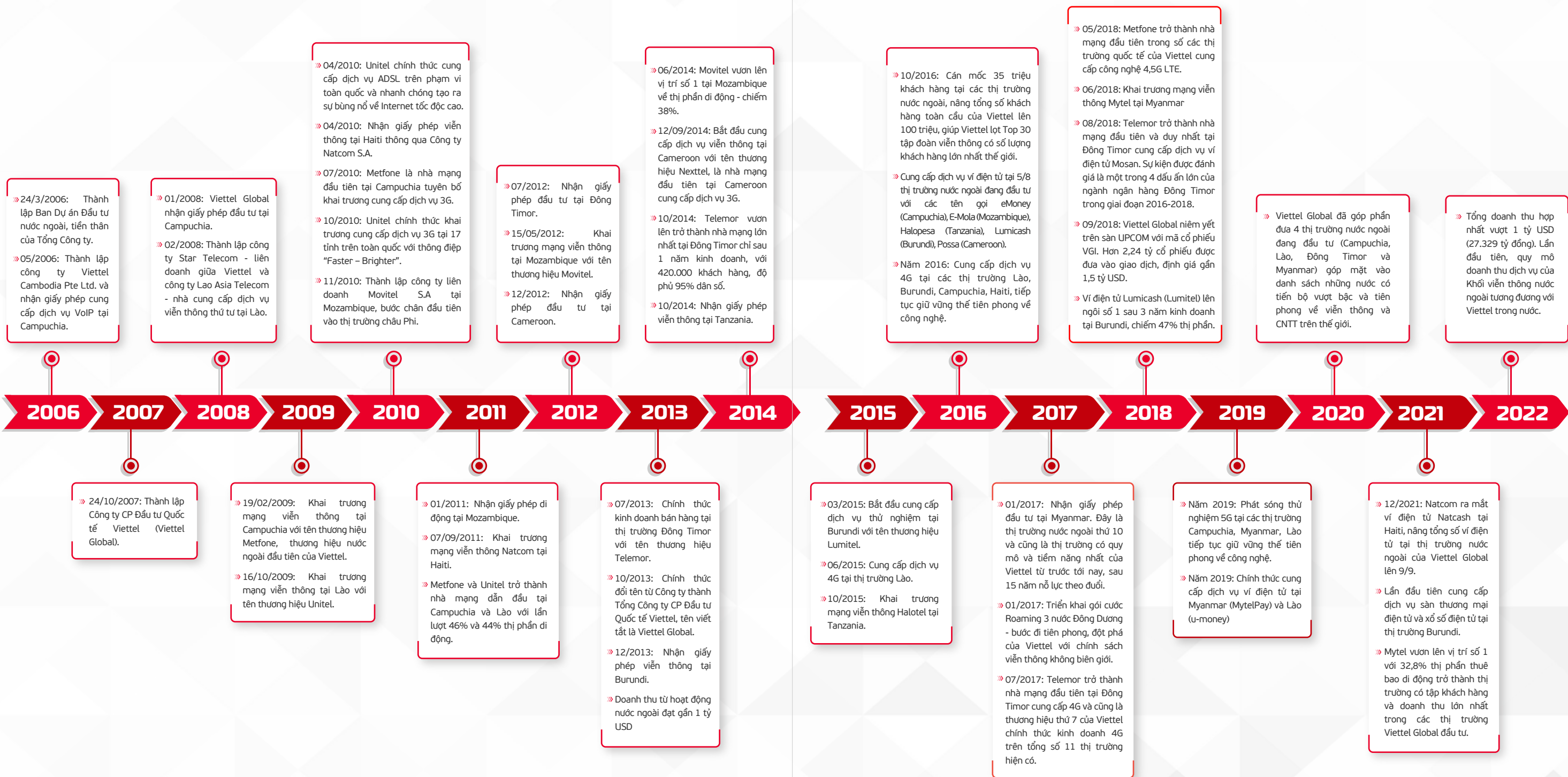
Được thành lập vào ngày 24 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102409426 cấp bởi Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội. Mục tiêu kinh doanh chính của Viettel Global là đầu tư vào các dự án viễn thông tại thị trường nước ngoài, mở rộng phạm vi hoạt động; nâng cao năng lực cạnh tranh; mở rộng quy mô thị trường chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu, sản xuất.

Sau hơn 15 năm hoạt động, vốn điều lệ của Viettel Global tăng từ 960 tỷ lên 30,43 nghìn tỷ đồng, là nhà đầu tư viễn thông quốc tế lớn nhất Việt Nam, nằm trong top 30 công ty viễn thông có số lượng khách hàng lớn nhất thế giới.

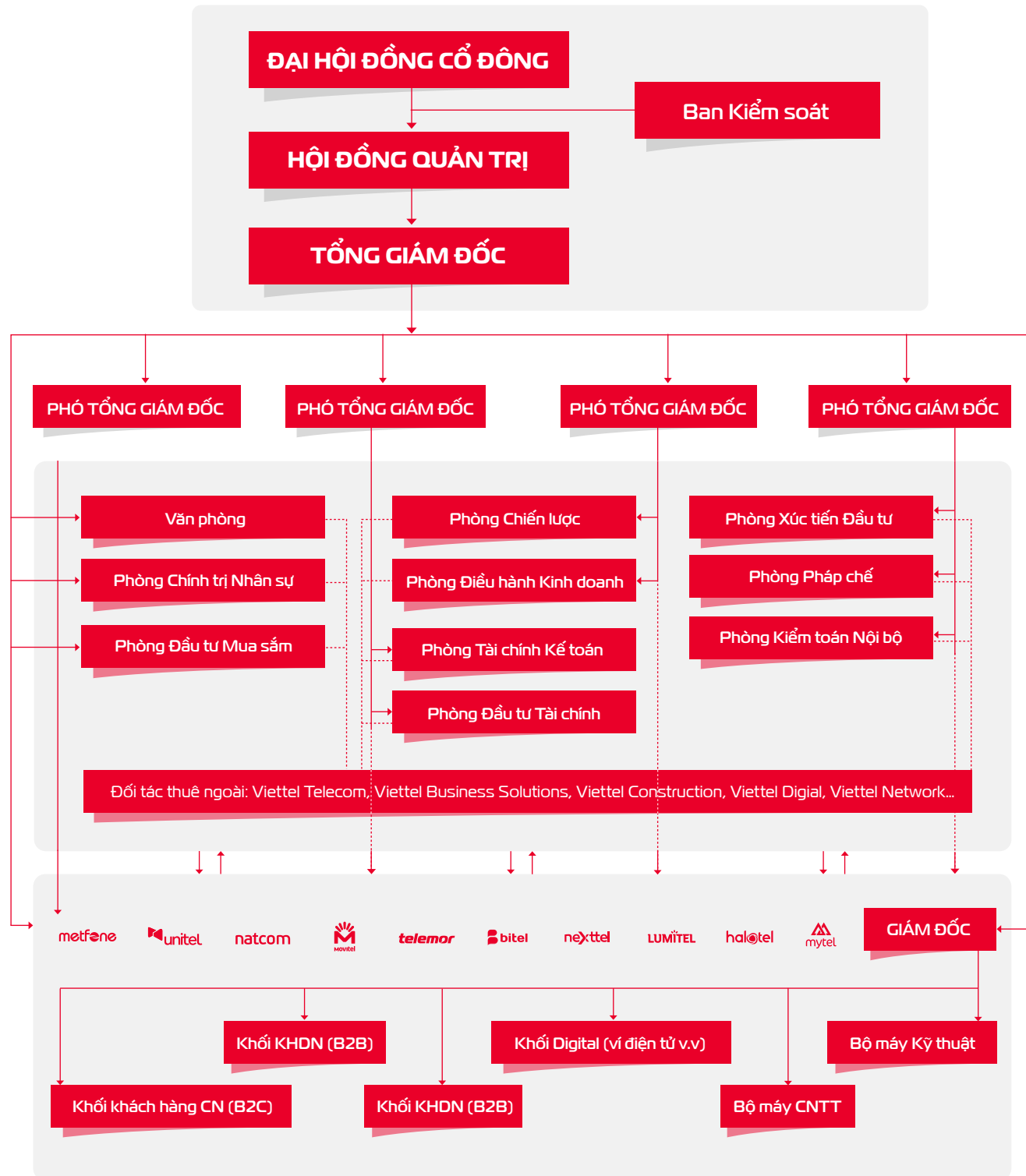


CÁC MỐC PHÁT TRIỂN VIETTEL GLOBAL

CÁC MỐC PHÁT TRIỂN



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU QUẢN LÝ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) được bầu bởi Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) của Tổng Công ty, là cơ quan quản lý có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty mà không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT của Tổng Công ty Viettel Global gồm 7 thành viên và có các quyền hạn, trách nhiệm cơ bản sau:

- » Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của TCT.
- » Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- » Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty.
- » Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty bao gồm quy chế Quản lý tài chính, quy chế hoạt động của HĐQT, quy chế quản lý Quỹ khen thưởng phúc lợi, quy chế Lương, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- » Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ.
- » Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định bởi Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT



BÀ NGUYỄN THỊ HẢI LÝ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 (Bổ nhiệm từ ngày 12/1/2022)



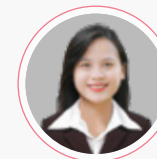
ÔNG TÀO ĐỨC THẮNG
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 (Miễn nhiệm từ ngày 12/01/2022)



ÔNG NGUYỄN ĐỨC QUANG
 Thành viên Hội đồng quản trị



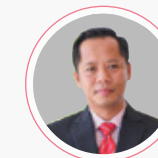
ÔNG NGUYỄN ĐẠT
 Thành viên Hội đồng quản trị



BÀ NGUYỄN THỊ THANH NGA
 Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG LÊ XUÂN HÙNG
 Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG PHAN TRƯỜNG SƠN
 Thành viên Hội đồng quản trị

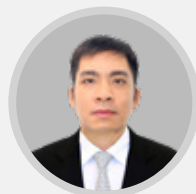
BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát (BKS) được bầu bởi ĐHĐCĐ của Tổng Công ty và hiện có 3 thành viên, mỗi thành viên được bầu với nhiệm kỳ 5 năm.

TRÁCH NHIỆM CHÍNH CỦA BKS:

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành TCT.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty.
- Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội Đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Điều lệ Tổng Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

DANH SÁCH BKS



ÔNG

LÊ QUANG TIỆP

Trưởng Ban Kiểm soát



ÔNG

NGUYỄN HOÀI BẮC

Thành viên Ban Kiểm soát



BÀ

QUẤN THỊ THU HÀ

Thành viên Ban Kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH VIETTEL GLOBAL

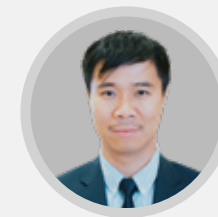


ÔNG

PHÙNG VĂN CƯỜNG

Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm từ ngày 16/09/2022)



ÔNG

NGUYỄN ĐẠT

Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm từ ngày 16/09/2022)

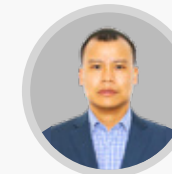


BÀ

NGUYỄN THỊ HẢI LÝ

Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm từ ngày 30/05/2022)



ÔNG

HÀ THẾ DƯƠNG

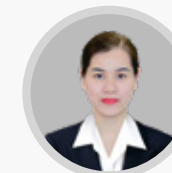
Phó Tổng Giám đốc



ÔNG

NGUYỄN CAO LỢI

Phó Tổng Giám đốc

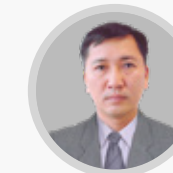


BÀ

NGUYỄN THỊ HOA

Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2023)



ÔNG

NGUYỄN ĐỨC QUANG

Phó Tổng Giám đốc

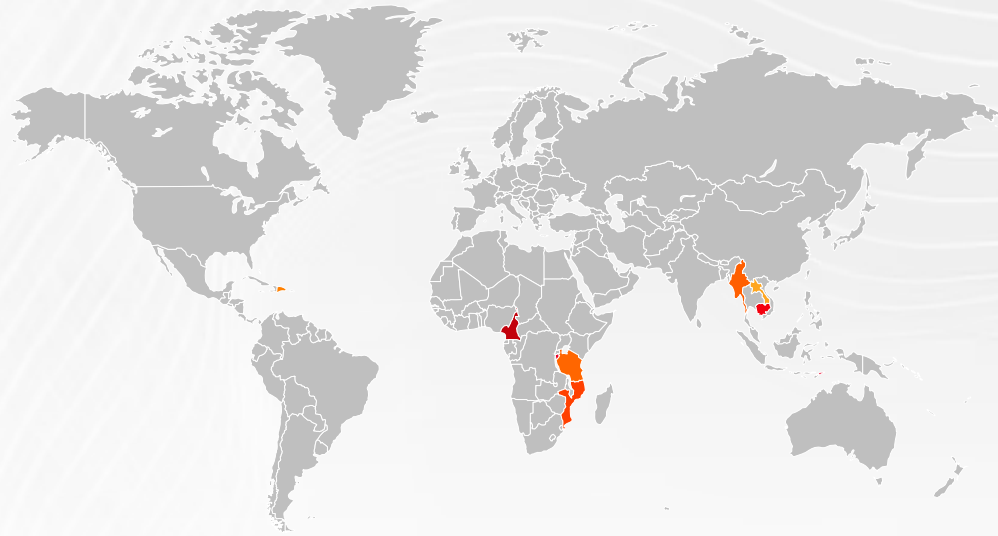
(Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2023)



viettel
global



**VIETTEL
TOÀN CẦU**



metfone

CAMBODIA

- ▶ Diện tích: **181.000 km²**
- ▶ Dân số: **17.280.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **42,9%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

unitel

LAOS

- ▶ Diện tích: **236.000 km²**
- ▶ Dân số: **7.080.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **55,5%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **87% dân số**

natcom

HAITI

- ▶ Diện tích: **28.000 km²**
- ▶ Dân số: **11.180.000 người**
- ▶ #2 Thị phần Di động: **48,2%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

movitel

MOZAMBIQUE

- ▶ Diện tích: **785.000 km²**
- ▶ Dân số: **27.580.000 người**
- ▶ #2 Thị phần Di động: **44,3%**
- ▶ #2 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **92% dân số**

telemor

TIMOR LESTE

- ▶ Diện tích: **15.000 km²**
- ▶ Dân số: **1.360.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **52,9%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **94% dân số**

nexttel

CAMEROON

- ▶ Diện tích: **457.000 km²**
- ▶ Dân số: **30.100.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **30%**

LUMITEL

BURUNDI

- ▶ Diện tích: **25.000 km²**
- ▶ Dân số: **11.510.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **58,3%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% lãnh thổ**

halotel

TANZANIA

- ▶ Diện tích: **947.000 km²**
- ▶ Dân số: **55.820.000 người**
- ▶ #4 Thị phần Di động: **13,3%**
- ▶ #4 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **87% lãnh thổ**

mytel

MYANMAR

- ▶ Diện tích: **676.000 km²**
- ▶ Dân số: **54.410.000 người**
- ▶ #1 Thị phần Di động: **33%**
- ▶ #1 Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **90% lãnh thổ**



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- **Mục tiêu hoàn vốn lũy kế 100% (giai đoạn 1 của giấy phép đầu tư Viễn thông đối với tất cả thị trường)**, song song với mục tiêu chuyển đổi từ một doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông trở thành doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông – Dịch vụ số. Viễn thông tiếp tục đóng góp vai trò là dịch vụ tạo vốn, chủ đạo trong việc tối đa hóa lợi nhuận, ưu tiên đầu tư vào chuyển đổi công nghệ đảm bảo trở thành vị trí nhà mạng dẫn đầu về công nghệ tại các quốc gia Viettel Global đầu tư đang chiếm lĩnh vị trí số một về thị phần.
- **Là động lực tăng trưởng chính về doanh thu đối với Tập đoàn Viettel** (phần đầu mức đóng góp trên 50%/năm). Toàn giai đoạn tốc độ tăng trưởng của Viễn thông nước ngoài tăng trưởng tương đương 3 lần trung bình ngành thế giới và xấp xỉ 2 lần của Tập đoàn. Trở thành công ty số một về Viễn thông và Công nghệ tại các thị trường đang đầu tư đối với các thị trường có hạ tầng CNTT và Viễn thông ở mức trung bình – phát triển nhanh. Đối với các thị trường có hạ tầng CNTT- Viễn thông còn ở mức thấp, phần đầu trở thành số một về thị phần doanh thu, thuê bao tại thị trường. Cá thể hóa chiến lược chuyển đổi số theo xu thế phát triển và điều kiện từng thị trường, hình thành tư duy mở rộng, phát triển các dịch vụ mới ngoài viễn thông truyền thống. Các dịch vụ số dần được đưa vào triển khai kinh doanh phù hợp với các đặc thù của mỗi thị trường như dịch vụ ví điện tử, dịch vụ giải pháp CNTT cho khách hàng doanh nghiệp, dịch vụ số cho khách hàng cá nhân như Super App, giải trí số, trò chơi điện tử, chú trọng đầu tư phát triển công nghệ mới để dẫn dắt thị trường về công nghệ.
- **Xây dựng lộ trình kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông là một trong những mục tiêu quan trọng trong hoạt động nhiệm kỳ 2023-2028.** Ngoài nhiệm vụ phát triển Tổng công ty tăng trưởng, hiệu quả, bền vững tạo ra lợi nhuận hàng năm. Một phần lợi nhuận sẽ được tái đầu tư vào việc kinh doanh và lập các quỹ dự phòng, phần lợi nhuận còn lại được chi trả cho các cổ đông trong giai đoạn này.
- **Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp chuyên nghiệp minh bạch, hiệu quả phần đầu niêm yết trên các sàn Hose hoặc HNX tạo dựng niềm tin với nhà đầu tư,** đóng góp các lợi ích cho đất nước, doanh nghiệp và các quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư.
- **Mở rộng không gian phát triển theo chiều rộng, tiếp tục chiến lược xúc tiến đầu tư các thị trường, tập trung khu vực ASEAN và các nước phát triển (Châu Âu),** ưu tiên hình thức liên doanh hoặc mua cổ phần công ty đang hoạt động.
- **Đa dạng hóa các hoạt động M&A hình thành dòng chảy tuần hoàn 2 chiều** (mua & bán, thành lập & giải thể), thực hiện linh hoạt và thành công 3 nhóm giải pháp (i). Mua bán công ty, mua bán cổ phần; (ii). Mua bán tài sản; (iii). Tái cơ cấu vốn.

- **Hoạt động đầu tư bám theo tín hiệu thị trường, xu hướng công nghệ và đưa ra quan điểm về phân kỳ đầu tư** để giảm gánh nặng dòng tiền và linh hoạt trước những biến động của thị trường. Dự phòng nguồn lực cho các thay đổi bất thường của thị trường cũng như những chiến lược cạnh tranh của đối thủ giúp cho thị trường chủ động hơn trong duy trì lợi thế cạnh tranh.
- **Đẩy nhanh việc thực thi Chuyển đổi số (CĐS) tại khối cơ quan và Công ty thị trường** toàn trình với mục tiêu tối ưu hoạt động của Công ty, tăng độ chính xác, sự thuận tiện, giảm thời gian quản lý và quản trị rủi ro, nâng cao năng suất lao động của Tổng Công ty cũng như công ty thị trường.

❖ ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH:

Tổng doanh thu hợp nhất và Lợi nhuận trước thuế hợp nhất duy trì mức tăng trưởng ổn định. Đối với thuê bao tập trung vào chất lượng thuê bao viễn thông và tập thuê bao các dịch vụ số ngoài viễn thông truyền thống như super app, ví điện tử, gia tăng tỉ trọng đối với nhóm dịch vụ sản phẩm mới ngoài Viễn thông truyền thống theo lộ trình Chiến lược của Tổng Công ty.



❖ ĐỊNH HƯỚNG THEO CÁC LĨNH VỰC:

◆ VỀ KINH DOANH

Với định hướng khách hàng làm trung tâm, mục tiêu tiếp tục đổi mới sáng tạo trong các hoạt động kinh doanh, bán hàng để mở rộng hơn nữa tập khách hàng ở mọi quy mô và lĩnh vực các công ty đang chiếm lĩnh, thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

- Thực hiện chính sách, đảm bảo tuân thủ quy định, các cam kết tại nước tiếp nhận đầu tư ở mức cao nhất để thuyết phục cơ quan quản lý tại nước tiếp nhận đầu tư, thu hút sự quan tâm của Chính phủ đối với ngành viễn thông và dịch vụ số.
- Sẵn sàng hợp tác cùng Chính phủ, cơ quan nhà nước tại các quốc gia đầu tư trong xây dựng quy định quản lý cho dịch vụ Viễn

thông cũng như các dịch vụ số để thúc đẩy tăng trưởng quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng.

- Tăng tính linh hoạt trong việc điều chỉnh, thay đổi mô hình kinh doanh để thu hút nguồn lực của đối tác bên ngoài, đặc biệt đối với các Công ty kinh doanh dịch vụ số, ví điện tử.
- Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định cao hơn so với mặt bằng chung của Viễn thông thế giới 5-10%. Nhóm dịch vụ ngoài Viễn thông tăng trưởng ở mức >10%/năm.
- Đối với các thị trường đang ở vị thế trí số một về thuê bao đối với viễn thông, duy trì vững chắc vị thế không để mất thị phần vào

tay đối thủ. Nâng cao hiệu quả về lợi nhuận, gia tăng giá trị trên tập khách hàng sẵn có. Với những dịch vụ đang có đà tăng trưởng vượt trội, là nền tảng để xây dựng và làm dày hệ sinh thái ngoài Viễn thông trong tương lai cần trở thành đơn vị đứng đầu tại thị trường (Ví điện tử).

◆ VỀ HOẠT ĐỘNG CHIẾN LƯỢC KINH DOANH:

Tập trung mọi nguồn lực cần thiết, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu SXKD theo 2 nhóm dịch vụ chính:

Viễn thông truyền thống: Đóng vai trò chủ đạo tối đa hoá lợi nhuận, ưu tiên đầu tư vào chuyển đổi công nghệ. Tập trung nguồn lực (Con người, Đầu tư, Chính sách) tại những khu vực còn dư địa phát triển, tiếp tục đóng vai trò nhà mạng dẫn dắt số một tại thị trường.

Dịch vụ ngoài Viễn thông truyền: Thông qua việc hợp tác và mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực Giải pháp số, Nội dung số, Thương mại số, Tài chính số...trong nước và quốc tế để ứng dụng triển khai nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các thị trường là nguồn động lực mới cho tăng

◆ VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ, KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ:

Đẩy nhanh quá trình thực thi chiến lược của Tổng công ty từ doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông thành doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông và Dịch vụ số thông qua:

Đẩy nhanh quá trình thực thi chiến lược của Tổng công ty từ doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông thành doanh nghiệp Đầu tư về Viễn thông và Dịch vụ số thông qua:

- Thúc đẩy các lĩnh vực kinh doanh số tiềm năng, trở thành trụ cột tăng trưởng mới cho các công ty thị trường.

• Nâng cao hiệu quả vận hành toàn diện thông qua việc thực thi chuyển đổi số toàn diện trên nhiều lĩnh vực.

• Gắn các giải pháp chuyển đổi số với trách nhiệm đối với Tổng công ty cũng như nhóm công ty thị trường.

• Ưu tiên sử dụng các sản phẩm hệ thống công nghệ của Tập đoàn phát triển đảm bảo tính đồng bộ giữa Tập đoàn, Tổng công ty và các thị trường.

• Chiến lược quy hoạch và phát triển tần số: Quy hoạch tần số cho các thị trường giai đoạn đến 2025, cơ bản các thị trường bắt đầu chú ý lấy tần số mid band (2300 GHz, 2600 GHz, 3500GHz) sẵn sàng cho 5G với băng thông từ 60Mhz – 80Mhz từ năm 2023 (mở rộng mạng 4G hiện tại và sẵn sàng chuyển đổi 5G tương lai). Ưu tiên triển khai 5G tại những thị trường có tỉ lệ thuê bao 4G cao và đi kèm theo khung BEMECs (GSMA) đạt trên 50% giai đoạn từ 2025 thị (Myanmar, Cambodia, Laos).

Đối với nhóm các thị trường đã đứng đầu và có tiềm năng phát triển dịch vụ số:

- Dẫn đầu về hạ tầng số (Di động, Cố định băng rộng, Datacenter).
- Từng bước chuyển đổi sang công nghệ mới (5G) để bắt kịp xu thế.

• Đối với nhóm các thị trường tại khu vực Châu Phi và Haiti:

• Đẩy mạnh triển khai công nghệ 4G, chiếm lĩnh thị phần thuê bao 4G chuẩn bị sẵn sàng cho 5G khi điều kiện phù hợp.

• Phát triển mạnh các nền tảng phục vụ các dịch vụ trên nền data.

◆ Thông minh hoá, tự động hoá mạng lưới và hệ thống vận hành, kinh doanh của doanh nghiệp, Nghiên cứu áp dụng các công nghệ xanh, công nghệ mới nhằm đảm bảo **tính bền vững của mạng lưới.**

◆ VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VỐN:

Ưu tiên việc bảo toàn và phát triển vốn tại các thị trường đã đầu tư. Tiếp tục tái cơ cấu lại nguồn vốn tại các công ty chưa hoàn vốn, quyết tâm thực hiện M&A đối với những thị trường theo chiến lược đã xây dựng. Mục tiêu xuyên suốt duy trì tối đa việc bảo toàn và phát triển vốn của Viettel Global.

- Thực hiện quản trị công ty theo chuẩn mực kế toán quốc tế phù hợp với một Công ty đầu tư toàn cầu, kinh doanh đa lĩnh vực để đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn đầu tư.

◆ VỀ NHÂN SỰ VÀ ĐÀO TẠO:

Định hướng các Công ty thị trường là thương hiệu tuyển dụng hàng đầu tại nước sở tại, đa dạng hoá trong các công tác tuyển dụng.

- Xây dựng đội ngũ nhân sự nòng cốt có chất lượng chuyên môn cao và gắn bó lâu dài với Công ty thông qua các hoạt động đào tạo trong và ngoài nước.

- Nghiên cứu, triển khai cơ chế đãi ngộ cạnh tranh tại các thị trường. Tiếp tục tối ưu,

quản lý chặt chẽ lực lượng lao động, xây dựng các phương án thuê ngoài các công việc, lĩnh vực giản đơn đem lại ít giá trị.

- Chuyển dịch 20% - 30% lực lượng lao động sang các lĩnh vực dịch vụ mới, dịch vụ số và năng suất lao động bình quân (doanh thu/người/năm) cộng ngang của khối thị trường tăng trưởng từ 10% - 18%/năm

◆ VỀ TRUYỀN THÔNG, TUÂN THỦ VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO:

- Chú ý đến công tác truyền thông tại Việt Nam và trên quy mô quốc tế nhằm nâng cao vị thế thương hiệu của Viettel Global cũng như của Tập đoàn.

- Thuê tư vấn quốc tế uy tín để nghiên cứu các chính sách ngành Viễn thông, Tài chính điện tử, CNTT và các ngành dịch vụ số mới đã được xác định trong chiến lược phát triển của công ty.

- Tiếp tục triển khai hệ thống quản trị rủi ro Tổng công ty và tại các công ty thị trường. Nâng mức độ trưởng thành hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp đạt mức tối mức Hoàn thiện và Cao cấp (Level 3.3 - 4).

2 | ĐỊNH HƯỚNG VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG 2023

❖ DỰ BÁO ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

◆ BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Báo cáo Triển vọng kinh tế của IMF nhận định thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động, những thay đổi về kinh tế, địa chính trị và sinh thái đều tác động đến triển vọng toàn cầu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ, nền kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn. Tăng trưởng đã mất đà, lạm phát cao diễn ra dai dẳng, niềm tin suy yếu và tính bất ổn cao, buộc các chính phủ phải thắt chặt chính sách tiền tệ, khiến hộ gia

đình siết chặt chi tiêu trong bối cảnh hỗ trợ tài chính liên quan đến đại dịch Covid-19 đang giảm dần. Nhiều quốc gia có thu nhập thấp đang phải đối mặt với những khó khăn tài chính. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt là ở Trung Quốc. Theo IMF, dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023 thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 4 năm 2022 và đạt 2,7% năm 2023.

◆ BỐI CẢNH THỊ TRƯỜNG VIETTEL GLOBAL ĐẦU TƯ

Theo dự báo của các tổ chức kinh tế uy tín, tăng trưởng GDP tại các thị trường Viettel Global đầu tư đều khởi sắc ở mức cao so với tăng trưởng năm 2022 do đa phần các quốc gia Viettel Global đầu tư thiên về xuất khẩu các sản phẩm cơ bản, thiết yếu (các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, khai khoáng...). Lạm phát cũng được dự báo ở mức thấp hơn năm 2022 ngoại trừ Tanzania do 40% hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Yếu tố tỷ giá dự báo vẫn tiếp tục tăng, là nguyên nhân chính gây sụt giảm lợi nhuận quy đổi chuyển về Việt Nam.

◆ BỐI CẢNH THỊ TRƯỜNG VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ

Với cơ cấu tỉ trọng doanh thu Viễn thông truyền thống vẫn chiếm tỉ lệ xấp xỉ 90% tổng doanh thu dịch vụ, dư địa phát triển của thị trường khu vực Châu Phi với công nghệ 4G dự báo tiếp tục tăng trưởng > 30%

❖ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Với những thành tựu đạt được trong năm 2022 và các dự báo về tình hình kinh tế, chính trị, xu hướng phát triển ngành viễn thông và công nghệ năm 2023. HĐQT có một số định hướng lớn trong năm 2023 như sau:

- Tiếp tục duy trì chính sách ngoại giao chủ động, thuê tư vấn và nghiên cứu phân tích chuyên sâu đối với những lĩnh vực mới, khó.
- Trực tiếp hỗ trợ thị trường đối với các vấn đề mới, khó, đặc biệt khó khăn về cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo, giấy phép kinh doanh, đảm bảo các lĩnh vực cũ, mới đều có không gian phát triển và tăng trưởng đồng bộ.
- Linh hoạt, sáng tạo, tìm kiếm các cơ hội, không gian phát triển kinh doanh mới, ưu tiên đầu tư phát triển theo chiều sâu (công

trong 3-5 năm tới. Cố định băng rộng tại khu vực Đông Nam Á và Châu Mỹ La tinh duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 2 con số, yếu tố này giúp Viettel Global tiếp tục duy trì tăng trưởng ở mức cao so với tốc độ trung bình của ngành. Xác định Viễn thông truyền thống vẫn tiếp tục là dịch vụ cốt lõi tạo vốn, nền tảng để tạo đà cho các dịch vụ phát triển (dịch vụ khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân), các dịch vụ cộng thêm (Tài chính điện tử).

Trong năm 2023 ngoài việc mở rộng quy mô và chuyên nghiệp hoá các dịch vụ ngoài Viễn thông truyền thống như Tài chính điện tử, giải pháp cho Khách hàng doanh nghiệp, dịch vụ số cho khách hàng các nhân... Viettel Global tiếp tục bám sát quy hoạch tần số và lộ trình triển khai 5G của một số thị trường tiềm năng, đồng thời song song nghiên cứu các dịch vụ nhằm đảm bảo sẵn sàng cho thương mại hóa 5G để luôn đi đầu và dẫn dắt công nghệ tại các thị trường Viettel Global đầu tư.

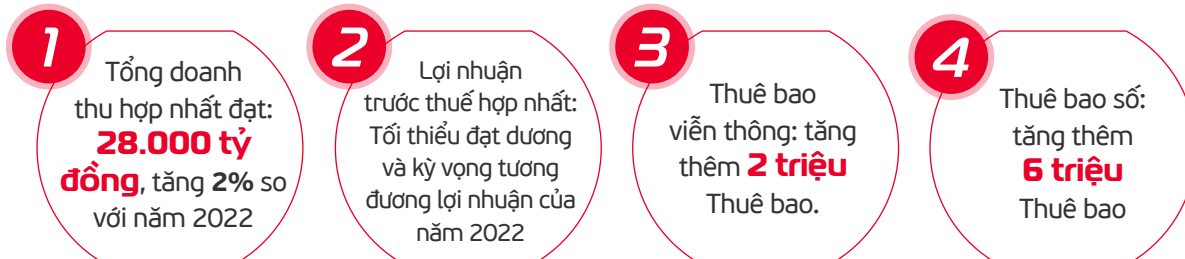
nghệ số và chuyển đổi số) để duy trì sự tăng trưởng bền vững và hiệu quả.

- Đẩy nhanh việc thực thi Chuyển đổi số (CĐS) tại khối cơ quan và Công ty thị trường nhằm bắt kịp xu thế, chủ động trong cạnh tranh và chuyên nghiệp trong hoạt động quản trị nội bộ.
- Đa dạng hóa các hoạt động M&A nhằm chủ động nguồn vốn và tăng cường tính hiệu quả. Sẵn sàng tìm kiếm và xúc tiến mở rộng thị trường mới khi thực sự có cơ hội và phù hợp với chiến lược chung của Tổng Công ty.
- Thượng tôn pháp luật, hài hòa lợi ích và đảm bảo hiệu quả, yêu cầu xuyên suốt đối với các hoạt động với Tổng Công ty và các công ty thị trường.

❖ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

Tổng doanh thu hợp nhất và Lợi nhuận trước thuế hợp nhất duy trì mức tăng trưởng tốt hơn năm trước. Bên cạnh việc tập trung vào các dịch vụ cốt lõi (Tập trung nâng cao chất lượng thuê bao Viễn thông, mở rộng tập thuê bao dịch vụ số ngoài Viễn thông truyền thống như Superapp, thuê bao Ví điện tử; Đẩy mạnh kinh doanh nhóm sản phẩm dịch vụ số mới như các sản phẩm Công nghệ thông tin, Khách hàng doanh nghiệp).

◆ CHỈ TIÊU CHÍNH



◆ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

- Tập trung mọi nguồn lực cần thiết, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, thuê bao; đồng thời triển khai các giải pháp quyết liệt đưa hoạt động M&A thành công ít nhất tại 1 thị trường mang lại nguồn doanh thu bổ sung khoảng 55 tr\$ (tương đương 1,2K tỷ VND) nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn tại các thị trường đang đầu tư.

- Tiếp tục duy trì tốt hoạt động kinh doanh đối với các dịch vụ viễn thông truyền thống (di động, cố định băng rộng); Đồng thời đẩy mạnh phát triển các dịch vụ mới (super app, ví điện tử...) để đảm bảo tăng trưởng doanh thu và gắn kết khách hàng.
- Đưa mức độ trưởng thành số của Viettel Global lên 2.9 theo tiêu chuẩn của TM Forum; Đẩy mạnh chuyển dịch số tại các Công ty thị trường.
- Nâng cao mức độ thành thực, chuyên nghiệp hệ thống Quản trị rủi ro tại Viettel Global, đưa mức độ trưởng thành hệ thống Quản trị rủi ro Viettel Global đạt mức 2.8 theo bộ tiêu chí tư vấn của Ernst & Young cung cấp.
- Rà soát, cơ cấu lại bộ máy tổ chức tại các Công ty thị trường đảm bảo luồng vận hành công việc, chuyển dịch cơ cấu lao động và văn

hóa tổ chức theo hướng tinh gọn – hiện đại – công nghệ và chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác đối ngoại, ngoại giao kinh tế nhằm tận dụng tối đa các cơ hội mang lại lợi ích kinh tế cho hoạt động SXKD tại các thị trường.

◆ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Giải pháp về kinh doanh và truyền thông:

Chủ động tìm không gian mới, đặt mục tiêu cao và tìm giải pháp để đạt được mục tiêu (mở rộng phát triển thuê bao cố định, phát triển các dịch vụ mới như: ví điện tử, super app, xổ số...); Viettel Global sẽ phối hợp cùng các đơn vị trong Tập đoàn xây dựng phương án tổng thể phát triển các sản phẩm dịch vụ chuyển đổi số và kinh doanh nội dung số tại thị trường; cùng các thị trường đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, thực hiện giao chỉ tiêu và giám sát đánh giá theo từng tháng/quý. Tổ chức các đoàn công tác thực tế, hỗ trợ thị trường điều hành quyết liệt các chương trình kinh doanh phát triển thuê bao, chiếm lĩnh thị trường. Xây dựng bộ máy truyền thông định hướng, hỗ trợ thị trường trong việc đánh giá sức khỏe thương hiệu, thực hiện các chương trình, chiến dịch Truyền thông hiệu quả.



Giải pháp về quản trị tài chính, cơ cấu vốn, M&A: Xây dựng khung pháp lý trong công tác quản lý rủi ro tỷ giá, lãi suất. Nghiên cứu các phương án nhằm giảm thiểu rủi ro tỷ giá tại các thị trường, bao gồm cả việc thực hiện các khoản vay ngân hàng bằng đồng nội tệ để trả cho công nợ USD; phương án mua USD hoặc ngoại tệ khác cho các thị trường khó khăn về ngoại tệ như Burundi, Lào; Đẩy mạnh hoạt động M&A, lập kế hoạch, chương trình cụ thể và thực hiện quyết liệt đến cùng.

Giải pháp về đầu tư: Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng mạng lưới, nhất là mạng 4G đối với các thị trường có tiềm năng để tạo lợi thế đi trước, đón đầu. Trước hết, tập trung triển khai nhanh các việc cần làm ngay trên cơ sở KH năm 2023 đã đề ra, để đảm bảo các thị trường có năng lực mạng lưới kinh doanh sớm nhất.

Giải pháp về tuân thủ và quản trị rủi ro: Tuân thủ pháp luật, chuẩn hóa quy trình, quy định đảm bảo bộ máy hoạt động chuyên nghiệp. Quản trị rủi ro của các công

ty đầu tư một cách toàn diện, có hệ thống giám sát, cảnh báo.

Giải pháp về bộ máy, nguồn nhân lực:

Kiện toàn lại mô hình quản trị từ Viettel Global đến các thị trường. Tiếp tục tinh gọn bộ máy thị trường theo định hướng khách hàng, chuyển dịch cơ cấu nhân sự chất lượng sang các lĩnh vực mới, lĩnh vực số. Đổi mới, nâng cao hiệu quả chính sách tiền lương; hướng dẫn, hỗ trợ các thị trường hoàn thiện chính sách tiền lương theo hướng: Đẩy nhanh tốc độ tăng lương tại những thị trường thấp và tách biệt chính sách lương đối với nhân sự key, quản lý người sở tại.

Giải pháp về ngoại giao, đối ngoại: Chủ động triển khai các hoạt động đối ngoại nhằm gắn kết mối quan hệ với Chính phủ các nước, qua đó nâng cao hình ảnh, vị thế của Viettel Global cũng như các Công ty thị trường góp phần tháo gỡ nhiều vấn đề pháp lý lớn, đề xuất hỗ trợ các chính sách thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của thị trường.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2022

1

ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG

❖ BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Tình hình chính trị năm 2022 biến động mạnh bởi ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga và Ukraine, xung đột kéo dài và chưa có dấu hiệu chấm dứt, gây tác động kép lên toàn bộ nền kinh tế toàn cầu hồi phục yếu ớt sau ảnh hưởng của đại dịch Covid. Lạm phát bùng phát với quy mô toàn cầu, vượt gấp đôi so với dự báo đầu năm (8,8%/3,8%).

Chuỗi Logistic toàn cầu bị tắc nghẽn bởi Chính sách kiểm soát Zero Covid tại Trung Quốc, bên cạnh việc siết chặt chính sách tiền tệ đối với phần đông Ngân hàng trung ương nhằm kiểm soát lạm phát dẫn đến mức tăng trưởng GDP toàn cầu chỉ đạt 3,2% so với dự báo 4,9% đầu năm.

❖ TÌNH HÌNH TẠI CÁC NƯỚC VIETTEL GLOBAL ĐẦU TƯ

Tỉ lệ lạm phát tại các nước Viettel Global đầu tư cao so với dự báo đầu năm, tăng trưởng kinh tế không đạt kỳ vọng. Tỉ giá tại một số thị trường có diễn biến xấu, ảnh hưởng trực

tiếp tới chỉ số hiệu quả của thị trường (Doanh thu tài chính, lợi nhuận, dòng tiền ròng, dòng tiền về).

❖ BỐI CẢNH NGÀNH VIỄN THÔNG/CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (“CNTT”)

Năm 2022 chứng kiến nhu cầu đẩy mạnh đầu tư cho CNTT và chuyển đổi số mạnh mẽ trên tất cả lĩnh vực bởi các chính phủ cũng như các tổ chức với mong muốn thông qua việc đầu tư cho CNTT và chuyển đổi số để phát triển mô hình kinh doanh, sáng tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới và giúp nâng cao hiệu quả quản trị, sử dụng tài nguyên và khả năng ra quyết định. Sự tăng trưởng này thể hiện qua sự duy trì tăng trưởng cao đối với các nhóm dịch vụ mới gồm: Dịch vụ số khách hàng doanh nghiệp, Dịch vụ số khách hàng cá nhân và Tài chính điện tử. Các nhóm dịch vụ này là nguồn tăng trưởng bổ sung đối với dịch vụ Viễn thông truyền thống đang dần bão hòa.

Trong bối cảnh ngành Viễn thông thế giới cạnh tranh khốc liệt, Chính phủ nhiều quốc gia Viettel Global đầu tư liên tục thay đổi, có nhiều chính sách nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của các công ty viễn thông, vấn đề phát triển thuê bao, giá cước, khuyến mại; Đặc biệt với nhóm sản phẩm dịch vụ mới còn nhiều không gian tăng trưởng phát triển với tiềm năng lớn, hứa hẹn là động lực tăng trưởng trong tương lai (Dịch vụ Ví điện tử tăng trưởng gấp 7 lần trung bình toàn thế giới)... Vượt qua tất cả những khó khăn đó, Viettel Global và các Công ty thị trường vẫn duy trì được mức tăng trưởng ổn định ở mức hai con số (25,3%).

Năm 2022, Viettel Global đã cùng các thị trường tăng cường hoạt động kinh doanh, kiểm tra, giám sát, đảm bảo hiệu quả, tối ưu hóa cao nhất mọi nguồn lực sẵn có để mở rộng không gian phát triển mới, tiếp tục duy trì tăng trưởng cao về doanh thu theo đúng lộ trình chiến lược giai đoạn 2021-2025 đã đề ra; Thực hiện đầu tư trọng tâm, trọng điểm, bám sát theo tín hiệu, xu thế phát triển của thị trường qua nhiều phương thức mới. Tiên phong triển khai, áp dụng các quy trình vận hành tiên tiến trên thế giới như: chuẩn kế

◆ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH

- Tổng doanh thu hợp nhất đạt 27.329 tỷ đồng, tăng trưởng 21% so với thực hiện năm 2021, hoàn thành 119% kế hoạch đề ra (Kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất 23.000 tỷ đồng).
- Lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 3.014 tỷ đồng, tăng hơn gấp 3 lần so với năm 2021 (880 tỷ đồng), duy trì mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất dương 3 năm liên tiếp.
- Thuê bao viễn thông: tăng thêm 2,38 triệu thuê bao, đạt 95% kế hoạch (kế hoạch tăng

❖ KẾT QUẢ NỔI BẬT THEO CÁC LĨNH VỰC

◆ LĨNH VỰC VIỄN THÔNG TRUYỀN THỐNG

- Doanh thu dịch vụ (8 thị trường) đạt 25,3% cao gấp 6 lần mức tăng trưởng bình quân của viễn thông thế giới (4%). Duy trì mức tăng trưởng ở mức 2 con số 7 năm liên tiếp.
- Duy trì vị trí số 1 về thị phần tại 5 thị trường Viettel Global đang đầu tư (Campuchia, Lào, Timor-Leste, Myanmar và Burundi). Đối với

toán quốc tế IFRS, kiện toàn bộ máy Quản trị rủi ro và đưa vào áp dụng toàn diện trên mọi lĩnh vực xuyên suốt từ Viettel Global đến các thị trường.

Vượt lên trên những khó khăn, thách thức, Viettel Global vẫn duy trì được tăng trưởng doanh thu cao ở mức 2 con số; Lợi nhuận trước thuế đạt cao nhất từ trước đến nay; 7/8 Công ty đứng top 2 trên thị trường, trong đó 5 Công ty giữ vững vị trí số 1 (Metfone - Campuchia, Unitel - Lào, Telemor - Đông Timor, Mytel - Myanmar, Lumitel - Burundi).

thêm 2,5 triệu thuê bao), chủ yếu do Halotel giảm 125 nghìn thuê bao nguyên nhân bởi ảnh hưởng chính sách của cơ quan quản lý nước sở tại chặn cắt thuê bao thiếu thông tin, cắt giảm khuyến mại Free; Unitel giảm 113 nghìn thuê bao do đối thủ bán phá giá, Công ty thị trường nắm bắt, điều chỉnh chính sách chưa kịp thời.

- Thuê bao số: tăng thêm 8,6 triệu thuê bao, hoàn thành 143% kế hoạch (kế hoạch tăng thêm 6 triệu thuê bao).

các thị trường còn lại, khoảng cách về thị phần so với các đối thủ dẫn đầu ngày càng được thu hẹp.

- Tỷ trọng Doanh thu dịch vụ nhóm Viễn thông truyền thống chiếm 91,3% tiếp tục đóng vai trò mang lại nguồn doanh thu, lợi nhuận chính của Tổng Công ty.



◆ LĨNH VỰC NGOÀI VIỄN THÔNG TRUYỀN THỐNG

- Năm 2022, tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng doanh thu dịch vụ rất ấn tượng đạt 28%, cao nhất trong 3 năm gần đây (Tăng trưởng các năm: 2019: 1%; 2020: 12%, 2021: 17%). Trong đó đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng của lĩnh vực ngoài Viễn thông truyền thống đến từ dịch vụ Tài chính điện tử

với mức tăng trưởng 90% (cao gấp 7 lần mức tăng trưởng bình quân của thế giới là 13%).

- Ngoài các kết quả kinh doanh ấn tượng của các thị trường nêu trên, các công ty thị trường đã tham gia và được vinh danh ở các giải thưởng quốc tế uy tín, nhiều nhất từ trước tới nay, số lượng hồ sơ tăng 20% so với năm 2021 (26 bộ), số giải thưởng tăng 46% so với năm ngoái (21 giải thưởng).

❖ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG

Năm 2022, hầu hết các thị trường Viettel Global đầu tư có mức tăng trưởng doanh thu cao: Movitel tại Mozambique tăng 30%, Mytel tại Myanmar tăng 23%, Lumitel tại Burundi tăng 18%, Telemor tại Đông Timor tăng 17%, Halotel tại Tanzania tăng 14%, Metfone tại Campuchia tăng 6%, riêng Natcom tại Haiti và Unitel tại Lào do ảnh hưởng bởi tỷ giá quy đổi biến động nhiều nên không tăng trưởng tuy nhiên nếu đánh giá theo đồng bản tệ thì Natcom tăng 40%, Unitel tăng 19%. Bên cạnh đó, các thị trường tại từng Châu lục cũng đạt được nhiều thành tựu nổi bật:

- ◆ Các thị trường Châu Á đều giữ vững vị trí số 1 về di động. Ngoài ra, dịch vụ cố định băng rộng tại các thị trường này năm 2022 phát triển bứt phá và đóng góp lớn vào tăng trưởng thuê bao lẫn doanh thu (Metfone tăng thêm 100 nghìn thuê bao gấp 2,5 lần năm 2021, đóng góp 28% doanh thu tăng thêm; Unitel tăng thêm 16,3 nghìn thuê bao, gấp 1,2 lần năm 2021, đóng góp 25% doanh thu tăng thêm; Mytel tăng thêm 124 nghìn thuê bao, đóng góp 10% doanh thu tăng thêm).

♦ Châu Phi: Vẫn tiếp tục dẫn đầu nguồn đóng góp tăng trưởng chủ yếu của Viettel Global. Movitel: Doanh thu dịch vụ duy trì tăng trưởng 4 năm liên tiếp trên 20%; Lumitel giữ vững và củng cố vị thế số 1 trên tất cả các dịch vụ: Di động chiếm 60% thị phần thuê bao (tăng 2%); Thuê bao ví điện tử chiếm 77% thị phần (tăng 1%), Cố định băng rộng 42% thị phần (Tăng 1%); Doanh thu dịch vụ tăng trưởng 2 con số 7 năm liên tiếp. Các thị trường nỗ lực chuyển tiền về nước: Movitel

71,9 tr\$ đạt 180% kế hoạch và gần gấp 2 lần năm trước; Lumitel 30 tr\$ đạt 126% kế hoạch và gấp 1,7 lần năm 2021; cao nhất từ trước đến nay.

♦ Châu Mỹ: Natcom thuê bao tăng thêm 482 nghìn thuê bao ~ 126%; Thị phần tăng ~5% mức tốt nhất từ trước đến nay, hết năm 2022 Natcom chiếm 48,6% thị phần; Lợi nhuận trước thuế đạt mức cao nhất từ trước đến nay: 855 tỷ đồng (Tỷ suất LN/DT tăng từ 29,9% lên 37,4%, đứng đầu trong các thị trường).

❖ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

♦ Tổng Công ty đã chủ động thực hiện các chuyển dịch để phù hợp với xu thế phát triển: Đẩy mạnh tăng trưởng thuê bao Super App, thuê bao ví, xây dựng hệ sinh thái toàn diện hỗ trợ cho việc giữ gìn và tăng trưởng thuê bao data. Tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức Viettel Global theo hướng Holding, tập trung vào vai trò chiến lược, tài chính, đảm bảo pháp lý, giám sát các chỉ số hiệu quả đầu tư của các thị trường và tăng cường quan hệ cổ đông, quan hệ chính phủ, quan hệ đối tác. Các hoạt động quản lý có sự chuyển dịch phù hợp, giao quyền chủ động cho thị trường trong việc ra quyết định đầu tư, Viettel Global tập trung quản trị theo hiệu quả về lợi nhuận và dòng tiền. Viettel Global điều hành thị trường chuyển dịch kinh doanh mới để phù hợp với thay đổi của hành vi khách hàng, thay đổi môi trường công nghệ số (chuyển dịch sang online kênh bán, chăm sóc khách hàng, thanh toán số...).

♦ Hoàn thiện các quy trình quy định, các hệ thống quản trị cho Viettel Global và thị trường: Xây dựng bộ tài liệu quản trị rủi ro cho Viettel Global và công ty thị trường; Triển khai áp dụng chuẩn kế toán mới IFRS theo lộ trình; Quy hoạch hệ sinh thái cho Super App thị trường: Quy hoạch/ quy định danh mục sản phẩm trong hệ sinh thái, chỉ tiêu kỹ thuật, khung hợp tác, bộ KPIs theo dõi đánh giá và điều hành.

♦ Chủ động, linh hoạt tìm không gian mới để phát triển, đặt mục tiêu cao để bứt phá: tại thị trường Châu Á đẩy mạnh dịch vụ Internet cáp quang (FTTH) bằng cách giao mục tiêu cao cho các thị trường (Metfone 100 nghìn TB; Mytel 200 nghìn TB; Unitel 50 nghìn TB) và kết quả FTTH đã đóng góp lớn vào delta tăng trưởng doanh thu cho các thị trường. Năm 2023, các thị trường cần tìm kiếm không gian tăng trưởng mới, chuyển đổi sang các dịch vụ số, Internet cáp quang, khách hàng doanh nghiệp, để tạo ra sự khác biệt và khai thác tiềm năng thị trường.

♦ Tăng cường công tác đào tạo, chuyển giao các vị trí quản lý cấp trung cho người sở tại: năm 2022, đã đưa về Việt Nam đào tạo 26 CBNV người sở tại của các thị trường Lào, Campuchia, Mozambique, Tanzania. Ngoài việc nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý, đây còn là dịp để nhân sự sở tại hiểu hơn văn hóa, cách làm của Viettel, hiểu văn hóa, đất nước con người Việt Nam, từ đó gắn bó với Viettel hơn.

♦ Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và thu được nhiều kết quả tích cực: Năm 2022, Viettel Global đã triển khai hiệu quả nhiều giải pháp qua kênh ngoại giao cấp cao qua đó các cơ quan quản lý của nước tiếp nhận đầu tư hiểu rõ hơn hoạt động đầu tư của Viettel Global tại các thị trường.





1 HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Trong năm 2022, HĐQT đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 17/06/2022. Đã tổ chức 11 cuộc họp HĐQT, 24 lần tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản ban hành tổng số 64 Nghị quyết để lãnh đạo Tổng Công ty. Các nghị quyết của HĐQT ban hành đều tuân thủ đúng thủ tục, thẩm quyền theo điều lệ của Tổng Công ty với các kết quả nổi bật của HĐQT trong năm 2022 như sau

- ◆ Thông qua các chiến lược, cơ chế chính sách, các nguồn lực cần thiết để tháo gỡ khó khăn, đồng hành và chung tay cùng Ban Điều hành thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2022 đã đề ra bao gồm các chỉ tiêu như Doanh thu dịch vụ đạt 102%, Tổng Doanh thu Tài chính hợp nhất đạt 121%, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 280% so với KH năm 2022.
- ◆ Điều chỉnh các mục tiêu chiến lược 5 năm của 3 thị trường (Lào, Myanmar, Tanzania) theo thực tế diễn biến tại thị trường, bên cạnh tìm kiếm các giải pháp, cơ hội mới phù hợp đảm bảo mục tiêu xuyên suốt hoàn vốn các dự án Viettel Global đầu tư trong thời gian sớm nhất. HĐQT cũng chỉ đạo Ban điều hành triển khai các hành động cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị nhằm duy trì mức tăng trưởng cao ít nhất gấp 2-3 lần so với tăng trưởng ngành Viễn thông thế giới. Các chỉ số hiệu quả đầu tư tổng thể và tại từng dự án cơ bản bám sát lộ trình, mục tiêu tài chính. (Hết 2022, đã có 5/8 công ty chiếm thị phần số một, 2/8 công ty đang tương đương đối thủ lớn nhất, 1/8 công ty đang rút ngắn khoảng cách với nhà mạng số 3).
- ◆ Đồng hành cùng Ban Điều hành làm việc với các đối tác lớn trong lĩnh vực cung cấp hạ tầng viễn thông để tạo lợi thế về giá và tiến độ mua sắm cho các công ty thị trường trong bối cảnh thế giới nói chung, Viettel Global nói riêng bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu hụt nguồn nguyên liệu trên quy mô toàn cầu.
- ◆ Mở rộng nhóm sản phẩm dịch vụ mới đối với các công ty thị trường (Metfone mở rộng kinh doanh dịch vụ Cloud, An toàn thông tin và An ninh mạng; Mytel mở rộng mảng xây dựng phần mềm và kinh doanh dịch vụ Xổ số điện toán cho chính phủ Myanmar...).
- ◆ Chủ động nghiên cứu các chính sách, đối ngoại, xây dựng một hình ảnh con người Viettel Global gần gũi, thân thiện, một nhà đầu tư chuyên nghiệp mong muốn gắn bó lâu dài cùng đồng góp xây dựng vì lợi ích của các bên. Qua đó, đã thu được nhiều kết quả tích cực, tạo hành lang quan trọng nhằm giải quyết tốt các vấn đề trong đầu tư, kinh doanh.
- ◆ Thuê các đối tác tư vấn để tìm kiếm các giải pháp linh hoạt về nguồn vốn, công nghệ, mô hình kinh doanh để tăng hiệu quả đầu tư như Chiến lược đã đề ra.
- ◆ Duy trì chất lượng các cuộc họp HĐQT thường xuyên và đột xuất, nhanh chóng tiếp nhận, xử lý các khó khăn trong hoạt động điều hành của Tổng Công ty trên tinh thần tập trung trí tuệ chung. Hình thành nên các giải pháp cách làm, hướng tới mục tiêu cao nhất là hiệu quả của Dự án, lợi ích của Nhà đầu tư (Lợi nhuận hợp nhất đạt mức trên 100tr\$, cao nhất từ khi kinh doanh).
- ◆ Đưa ra các giải pháp lớn, cùng Ban Điều hành thực hiện đàm phán thỏa thuận, giải quyết các khác biệt về vấn đề Pháp lý tại các thị trường, tạo điều kiện cho các công ty thị trường hoạt động hiệu quả, giảm bớt các rủi ro và thiệt hại không đáng có.

❖ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ DO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG GIAO

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Tổng Công ty đã triển khai các hoạt động theo chức trách quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và ủy quyền của Đại hội Đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”). Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ ủy quyền/giao như sau:

- ◆ Hoàn thành việc báo cáo bổ sung các ngành nghề kinh doanh Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội vào ngày 20/09/2022.
- ◆ Các hợp đồng, giao dịch của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm 2022 được thực hiện cẩn trọng, đúng các nội dung đã trình Đại hội (Chi tiết kết quả thực hiện tại tờ trình giao dịch với bên có liên quan).

❖ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, GIÁM SÁT CỦA HĐQT

Trong năm 2022, HĐQT trực tiếp định hướng, chỉ đạo Ban điều hành bằng 64 Nghị quyết và giao cho Ban Tổng Giám đốc thực hiện các hoạt động bao gồm giám sát, kiểm soát đầu tư theo các mục tiêu tài chính đã được thông qua, sắp xếp lại và xây dựng chức năng quản lý của Tổng Công ty để hoạt động đạt hiệu quả cao nhất, đảm bảo mọi hoạt động của Tổng Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, nổi bật là một số chỉ đạo sau:

- ◆ Lựa chọn đơn vị kiểm toán: đã thực hiện lựa chọn Công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam theo hợp đồng số 0071/VN1A-HN-HĐ ngày 12/07/2022. Thời gian hợp đồng: thực hiện

◆ Lựa chọn đơn vị kiểm toán: đã thực hiện lựa chọn Công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam theo hợp đồng số 0071/VN1A-HN-HĐ ngày 12/07/2022. Thời gian hợp đồng: thực hiện kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính bán niên các năm tài chính 2022 và 2023.

◆ Đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và ban hành Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội Đồng Quản trị, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

◆ Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả lương, thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám đốc và từng cá nhân người quản lý khác (bao gồm các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) đúng theo quy định với số tiền là: 14.806.486.715 đồng, tổng thu nhập là: 16.342.438.963 đồng.

kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính bán niên các năm tài chính 2022 và 2023.

◆ Đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và ban hành Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội Đồng Quản trị, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

◆ Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả lương, thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám đốc và từng cá nhân người quản lý khác (bao gồm các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) đúng theo quy định với số tiền là: 14.806.486.715 đồng, tổng thu nhập là: 16.342.438.963 đồng.

❖ CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHIẾU

◆ Cổ đông: Thực hiện giải đáp thông tin, cung cấp thông tin, cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, báo cáo thông tin cho cơ quan quản lý theo quy định, kịp thời.

◆ Cổ phiếu: Năm 2022 không chỉ là một năm khó khăn với các doanh nghiệp mà còn là một năm rất khó khăn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với thị trường chứng khoán. Thanh khoản thị trường cổ phiếu trong năm

2022 với khối lượng giao dịch bình quân phiên đạt 653,96 triệu cổ phiếu và giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 17.004 tỷ đồng; giảm lần lượt 11,30% về khối lượng và 21,24% về giá trị so với bình quân phiên năm 2021. Chốt phiên giao dịch ngày 30/12/2022 giá trị cổ phiếu VGI giảm xuống còn 20.0000 VNĐ, vốn hóa thị trường của cổ phiếu VGI dao động ở mức 62.093 tỷ VNĐ.

❖ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN KHÁC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

◆ Văn phòng HĐQT hoạt động tích cực, đảm bảo chức năng nhiệm vụ, giúp việc cho HĐQT hiệu quả. Đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác giúp việc công bố thông tin, các nghị quyết, báo cáo quản trị công ty

theo đúng thời hạn quy định.

◆ Năm 2022, văn phòng HĐQT phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thành công ĐHĐCĐ vào ngày 17/06/2022.

❖ THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022

Thù lao HĐQT được thực hiện đúng mức, tính trên số ngày công thực hiện và đã được ĐHĐCĐ thông qua. Thù lao cho các thành viên HĐQT chi trả 12 tháng của năm 2022 là: 980.800.000 VNĐ.

❖ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

HĐQT đánh giá cao sự chủ động, ứng biến linh hoạt của Ban Điều hành trong việc tổ chức, điều hành triển khai các phương án kinh doanh, đồng thời thực hiện tốt công tác Quản trị nội bộ giúp Tổng Công ty và thị trường đi đúng hướng chiến lược đề ra:

◆ Thực thi chiến lược, kế hoạch kinh doanh bám sát theo chiến lược của ĐHĐCĐ và HĐQT Tổng Công ty đã đề ra.

◆ Thực thi và giám sát tốt các nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.

◆ Bám nắm xu thế chuyển dịch, nghiên cứu cập nhật thông tin ngành và ra quyết định dựa trên nghiên cứu thị trường.

◆ Báo cáo, tuân thủ và Quản trị rủi ro các cấp trong Tổng Công ty.



2 | HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 10 cuộc họp, các vấn đề được thảo luận và biểu quyết thông qua tại các cuộc họp tuân thủ đúng các quy định về Quy chế hoạt động của BKS đã được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên 2022 thông qua.

Một số nội dung quan trọng đã được BKS thông qua bao gồm: Thông qua kế hoạch hoạt động năm 2022 của BKS; Thông qua các nội dung Báo cáo của BKS và kết quả thẩm định các nội dung mà Hội đồng quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc (“BTGD”) Tổng Công ty (“TCT”) trình HĐQT thường niên năm 2022; Thông qua kết quả giám sát việc lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2022; Thông qua các kết quả giám sát định kỳ...

❖ NHỮNG NỘI DUNG GIÁM SÁT ĐÃ ĐƯỢC BKS KIỂM TRA TRONG NĂM 2022

- ◆ Giám sát hoạt động của HĐQT TCT theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết phân cấp ủy quyền, Nghị quyết phân công nhiệm vụ cho các Thành viên HĐQT (“TV HĐQT”).
- ◆ Giám sát công tác điều hành của BTGD: đánh giá việc thực hiện theo các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ/HĐQT giao, đánh giá việc triển khai các giải pháp, kế hoạch hành động để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã báo cáo ĐHĐCĐ, đánh giá việc thận trọng, trung thực trong các quyết định điều hành theo sự phân cấp ủy quyền của HĐQT TCT, việc thực hiện công bố thông tin theo quy định và thực hiện các quyết định điều hành khác trong việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, công ty và người lao động...
- ◆ Giám sát việc áp dụng các nguyên tắc, chính sách kế toán tại TCT, đánh giá việc lập và trình bày BCTC định kỳ theo chế độ hiện hành, thẩm định BCTC 6 tháng/lần sau khi đã có các kết quả soát xét/kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập.
- ◆ Giám sát việc lựa chọn đơn vị kiểm toán và giám sát chất lượng hoạt động dịch vụ kiểm toán, soát xét BCTC của đơn vị kiểm toán.
- ◆ Giám sát việc triển khai công tác Quản trị rủi ro, Kiểm toán nội bộ tại TCT, đánh giá tính hiệu lực hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với một số nội dung/lĩnh vực hoạt động của TCT.
- ◆ Giám sát các hoạt động về quản lý lao động, tiền lương; thực hiện đầu tư mua sắm; quản lý, sử dụng vốn, tài sản; quản lý theo dõi và thu hồi công nợ; thực hiện các nghĩa vụ phải trả; thực hiện sử dụng các quỹ đã trích lập và thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước...
- ◆ Giám sát công tác phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BTGD và các đơn vị liên quan với BKS; giám sát việc thực hiện đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông, công ty và người lao động...

❖ ĐÁNH GIÁ GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Theo quy định tại Khoản 4 – Điều 290 – NB 155/2020/NĐ-CP, BKS đã:

- ◆ Thực hiện giám sát hoạt động kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan của những người nội bộ của Tổng Công ty theo các quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Chứng khoán 2019.

- ◆ Có sự giám sát đầy đủ trình tự thủ tục khi thực hiện phê duyệt, ký kết các hợp đồng giao dịch giữa VTG đối với các bên có liên quan. Trong năm 2022, BKS nhận thấy các giao dịch giữa VTG với các bên có liên quan đều có đầy đủ các Nghị quyết HĐQT phê duyệt và không phát sinh giao dịch có giá trị lớn ngoài thẩm quyền của HĐQT TCT.

❖ ĐÁNH GIÁ GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

HĐQT có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng Thành viên HĐQT và các Thành viên HĐQT đã hoạt động nghiêm túc, cẩn trọng theo đúng vai trò, trách nhiệm và phát huy tối đa các hoạt động giám sát theo lĩnh vực chuyên môn được phân công.

Ban điều hành định kỳ đã báo cáo HĐQT, cập nhật đầy đủ tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh. HĐQT đã kịp thời định hướng, chỉ đạo, hỗ trợ Ban điều hành trong việc xử lý các vấn đề phát sinh để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã được ĐHCĐ giao.

Đối với Báo cáo của HĐQT dự kiến trình ĐHCĐ, theo ý kiến của BKS đã phản ánh

chính xác, đầy đủ các thông tin quản trị, điều hành và tầm nhìn dài hạn phát triển công ty, đồng thời đã có sự thận trọng đánh giá đầy đủ các bối cảnh kinh doanh có khả năng ảnh hưởng đến việc thực thi mục tiêu dài hạn của Tổng công ty.

Bên cạnh đó, BKS cũng lưu ý rằng các vấn đề tồn tại liên quan đến các khoản đầu tư của VTG tại các thị trường Cameroon, Tanzania và Timor mặc dù đã có những tín hiệu khả quan tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết dứt điểm trong năm 2022. Đây là vấn đề cần nhiều sự định hướng, chỉ đạo quyết liệt hơn nữa từ HĐQT trong năm 2023.

❖ KẾT QUẢ GIÁM SÁT CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH BAN GIÁM ĐỐC TRONG NĂM 2022

Với trách nhiệm trực tiếp điều hành mọi hoạt động của TCT và trong bối cảnh xảy ra nhiều yếu tố bất lợi tại các thị trường đầu tư (như: bất ổn chính trị, thiên tai, dịch bệnh, suy giảm kinh tế vĩ mô của các quốc gia, biến động tỷ giá phức tạp và khó có thể dự đoán...), BTGD đã phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực; các kết quả sản xuất kinh doanh được BTGD thường xuyên bám nắm, họp, trao đổi, thảo luận và ra quyết định để giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Đối với báo cáo của BTGD, theo quan điểm của BKS đã phản ánh hợp lý và chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của TCT năm 2022. Các quyết định của BTGD đã đảm bảo sự cẩn trọng, trung thực và tuân thủ nghiêm túc các quy định về phân cấp ủy quyền và phân công nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, BKS nhận thấy hoạt động điều hành của BTGD trong năm 2022 vẫn cần phải lưu ý một số vấn đề:

◆ Sau năm 2021, năm 2022 VTG tiếp tục không hoàn thành mục tiêu tăng trưởng thuê bao di động đã được ĐHCĐ thông qua.

Với vai trò là đơn vị hỗ trợ, giám sát thị trường trong việc thực hiện triển khai sản phẩm, kênh bán, chính sách kinh doanh...VTG cần nỗ lực nhiều hơn nữa để hỗ trợ các thị trường lấy lại đà tăng trưởng thuê bao di động trong năm 2023.

◆ Hoạt động chuyển đổi số của TCT còn chưa thật sự ấn tượng. Mức độ trưởng thành số còn ở mức trung bình thấp, chưa tương xứng với định vị TCT VTG là một nhà đầu tư ra nước ngoài tiên phong tại Việt Nam.

❖ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS VỚI HĐQT, TGD VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

◆ BKS đã có sự phối hợp tốt với HĐQT và BTGD trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Cụ thể: BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT và các cuộc họp thường kỳ của Ban điều hành để đảm bảo nắm bắt kịp thời, đầy đủ các thông tin; Văn phòng HĐQT và các cơ quan chuyên môn liên quan đã thực hiện cung cấp thông tin đúng quy định khi có yêu cầu của BKS; các kiến nghị của BKS đã được HĐQT và BTGD tiếp

thu, giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan thực hiện giải trình, khắc phục nghiêm túc, đầy đủ.

◆ Giám sát các nội dung theo yêu cầu của cổ đông: Không phát sinh các nội dung lớn trong năm 2022. Bộ phận quan hệ cổ đông của TCT đã tích cực hỗ trợ các cổ đông trong việc cập nhật, sửa đổi thông tin cổ đông, cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần...khi có yêu cầu.

❖ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

◆ Công tác lập và kiểm toán BCTC: BCTC năm 2022 (bao gồm BCTC Công ty mẹ và BCTC Hợp nhất) đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán ngày ... Báo

cáo kiểm toán đã đánh giá đầy đủ, khách quan về công tác lập và trình bày BCTC năm 2022 của TCT. Các ý kiến kiểm toán đã phản ánh chính xác tình hình tài chính của TCT cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

❖ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC NGHỊ QUYẾT ĐHCĐ THƯỜNG NIÊN 2022 PHÊ DUYỆT

◆ Hoàn thành tốt ¾ chỉ tiêu (Tổng Doanh thu hợp nhất, LNTT hợp nhất và Thuê bao số tăng thêm), không hoàn thành ¼ chỉ tiêu về Thuê bao di động tăng thêm (chỉ hoàn thành 87% kế hoạch);

◆ Lựa chọn đơn vị kiểm toán: đã thực hiện lựa chọn công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam theo hợp đồng số 0071/VN1A-HN-HĐ ngày 12/07/2022. Thời gian hợp đồng: thực hiện kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính bán niên các năm tài chính 2022 và 2023.

◆ TCT đã công bố thông tin đầy đủ các Điều lệ sửa đổi, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy chế hoạt động của BKS TCT trên website.

◆ Đã thực hiện trích lập các quỹ từ LNST của Công ty mẹ đúng quy định.

◆ Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS: đã tuân thủ các quy định về mức chi đã được ĐHCĐ thường niên 2022 thông qua.

❖ KIẾN NGHỊ CỦA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

Bên cạnh đó, để tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Tổng Công ty, Ban Kiểm soát có một số kiến nghị như sau:

◆ Đối với HĐQT TCT:

- Tiếp tục nâng cao vai trò định hướng chiến lược phát triển của TCT trong thời kỳ kinh tế toàn cầu được dự báo có nhiều biến động, khó khăn, thách thức.
- Chỉ đạo Ban điều hành giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng, tiềm ẩn nguy cơ cao có khả năng ảnh hưởng đến mục tiêu hoàn vốn, danh tiếng của TCT.

◆ Đối với Ban điều hành TCT:

- Tiếp tục tìm kiếm và điều hành các giải

pháp để thu hồi công nợ, giảm tỷ lệ nợ xấu, đồng thời có các kế hoạch sử dụng hiệu quả hơn nữa nguồn vốn của TCT.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động Quản trị rủi ro, kiểm soát tuân thủ và xây dựng hệ thống QTRR, KSNB xuyên suốt từ VTG tới thị trường.
- Có giải pháp hữu hiệu để thực thi thành công mục tiêu chiến lược về hoạt động M&A trong năm 2023.
- Nghiên cứu, bổ sung đủ nguồn lực cần thiết để thực thi, nâng cao mức độ trưởng thành số của TCT và các công ty thị trường.

❖ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TRONG NĂM 2023

Năm 2023, BKS sẽ tiếp tục phấn đấu hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ được quy định:

- ◆ Giám sát hoạt động của HĐQT TCT theo các quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ TCT, các Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT, các nội dung đã được ĐHCĐ thông qua/ủy quyền bằng Nghị quyết...
- ◆ Giám sát hoạt động điều hành của BTGD: đánh giá tính cần trọng, trung thực, đầy đủ, hợp pháp và tuân thủ thẩm quyền của TGD đối với các nội dung đã được ĐHCĐ/HĐQT thông qua; giám sát việc thực thi các giải pháp để đạt được các mục tiêu dài hạn của TCT.
- ◆ Giám sát hoạt động công bố thông tin, việc đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các cổ đông, công ty và người lao động.

- ◆ Giám sát công tác hạch toán kế toán, trình bày BCTC đảm bảo sự trung thực hợp lý, cần trọng, nhất quán và tuân thủ các chế độ, chuẩn mực hiện hành; Thẩm định BCTC 6 tháng/lần và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp; giám sát hoạt động kiểm toán, soát xét BCTC theo quy định; giám sát việc thực hiện khắc phục các khuyến nghị của các cơ quan thanh kiểm tra...

- ◆ Giám sát hoạt động vận hành bộ máy quản trị rủi ro của TCT, đánh giá hiệu quả, hiệu lực của hệ thống KSNB, hoạt động Kiểm toán nội bộ tại TCT.
- ◆ Thực hiện các nhiệm vụ khác khi có đề nghị, yêu cầu của cổ đông, HĐQT TCT.
- ◆ Thực hiện kiểm tra trực tiếp 01- 02 thị trường.

B

QUẢN TRỊ RỦI RO

❖ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Nhằm phòng tránh rủi ro và đảm bảo đạt được những mục tiêu chiến lược, Viettel Global đã và đang xây dựng hệ thống QTRR

với cơ cấu tổ chức, chiến lược và chính sách QTRR theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 31000:2018 và COSO ERM 2017.

❖ TẦM NHÌN MỤC TIÊU HỆ THỐNG QTRR CỦA VTG TỚI 2025

Bộ máy QTRR sẽ được tổ chức và vận hành xuyên suốt đến từng đơn vị và tích hợp vào toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Viettel Global. Mục tiêu tới năm 2025,

Viettel Global hoàn thiện xây dựng hệ thống QTRR chuyên nghiệp và đạt mức độ trưởng thành trung bình mức level 3 (theo tiêu chí đánh giá mức độ trưởng thành của COSO).

❖ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA HOẠT ĐỘNG QTRR TRONG NĂM 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2023

Năm 2022, Viettel Global đã đạt được một số kết quả nổi bật như: hoàn thiện Khung QTRR cho gồm chính sách, quy trình QTRR và quy định QTRR 3 lớp, xây dựng bộ chỉ tiêu rủi ro trọng yếu (KRI) của Tổng Công ty; tích cực nhận diện đánh giá và lập kế hoạch xử lý rủi ro trọng yếu của các công ty thị trường; đào tạo nâng cao nhận thức về QTRR tại Tổng Công ty và các công ty thị trường cho các cán bộ quản lý và nhân viên sở tại và bước đầu xây dựng văn hoá QTRR tại tất cả các đơn vị.

Với kế hoạch hoạt động đã được xác định, trong năm 2023, Viettel Global tiếp tục hoàn thiện bộ máy, mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ QTRR ngành dọc tại các công ty thị trường, triển khai hoạt động và năng lực QTRR theo dự án tư vấn QTRR của Tập đoàn Viettel và nâng cao mức độ trưởng thành hệ thống QTRR tại các đơn vị.

Với đặc thù là công ty có các dự án đầu tư quốc tế trong cùng một lĩnh vực ở nhiều quốc gia và châu lục khác nhau, Viettel Global gặp phải những rủi ro chung giống nhau ở hầu hết các thị trường. Do đó, sau khi nhận diện, phân tích, đánh giá và lập kế hoạch xử lý khắc phục một rủi ro nhất định ở một thị trường xong, Viettel Global sẽ ánh xạ sang tất cả các thị trường khác để rà soát rủi ro đó một cách có hệ thống và đưa ra hành động xử lý rủi ro phù hợp, toàn diện cho từng công ty. Phương thức QTRR này đã thể hiện hiệu quả hoạt động G.S.M. (Guide-hướng dẫn, Support-hỗ trợ và Monitor-giám sát) của công ty mẹ đối với các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

Ngoài ra, Viettel Global phân chia rủi ro thành hai nhóm là các Rủi ro chủ quan gắn liền với yếu tố bên trong do công ty kiểm soát (như rủi ro hoạt động trong các lĩnh vực

quản lý, kỹ thuật, tài chính, đầu tư mua sắm, nhân sự, hành chính, ... và trong các quy trình tác nghiệp) và các Rủi ro khách quan gắn liền với yếu tố bên ngoài mà công ty không thể kiểm soát được (như chính trị, tỷ giá, các bên liên quan, quy định pháp luật nước sở tại...) để có những phương án xử lý rủi ro nhanh chóng và phù hợp nhất. Viettel Global liên tục nhận diện, phân tích, đánh giá để đưa ra các hành động xử lý kịp thời nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực và tận dụng, phát huy các cơ hội, thế mạnh đặc thù.

◆ Rủi ro tỷ giá

Viettel Global đối mặt với rủi ro tỷ giá giống như nhiều nhà đầu tư toàn cầu khác có dự án đầu tư ra nước ngoài do chênh lệch tỷ giá. Viettel Global chuyển vốn ra nước ngoài bằng ngoại tệ (USD, EUR) trong khi đồng tiền hạch toán và doanh thu tại các nước đầu tư là nội tệ của các quốc gia. Do đó, kết quả kinh doanh của Viettel Global bị ảnh hưởng bởi cả rủi ro tỷ giá khi quy đổi doanh thu từ nội tệ sang USD và rủi ro đánh giá lại tỷ giá các khoản công nợ ngoại tệ cuối kỳ (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện). Thực tế, việc dự báo biến động lên, xuống của tỷ giá rất khó khăn. Khi đồng tiền tại nước đầu tư mất giá so với USD, Viettel Global sẽ ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, trích lập sổ sách đánh giá lại các khoản công nợ bằng ngoại tệ. Ngược lại, trong trường hợp đồng tiền tại nước đầu tư tăng giá, Viettel Global sẽ ghi nhận lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trên sổ sách.

Để giảm thiểu rủi ro tỷ giá, Viettel Global nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp trực tiếp và gián tiếp khác nhau. Các giải pháp trực tiếp bao gồm vay vốn bằng đồng nội tệ

để tránh tác động của lãi suất và biến động tỷ giá; tăng cường việc ký hợp đồng mua bán bằng đồng tiền nội tệ hoặc các đồng tiền khác dễ thu xếp hơn; sử dụng các hợp đồng phái sinh: forward, options...; hợp tác với các Ngân hàng để được ưu tiên mua USD chuyển về Việt Nam, đặc biệt chú trọng đối với các nước khan hiếm USD như Burundi, Haiti, Lào, Myanmar... Các giải pháp gián tiếp được Viettel Global nghiên cứu và áp dụng: (i) cùng Tập đoàn Viettel thuê tư vấn giải pháp quản trị rủi ro tỷ giá cho Viettel Global và các công ty thị trường, (ii) Công ty thị trường nghiên cứu thực hiện các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa, nông sản tại các nước để có nguồn thu USD.

◆ Rủi ro chính trị

Rủi ro chính trị là khả năng kết quả đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bị kiểm chế bởi các yếu tố chính trị của chính phủ nước sở tại, bao gồm hệ thống chính trị không ổn định, chính quyền và chính sách thay đổi thường xuyên, xung đột về đảng phái, chủng tộc, tôn giáo, khủng bố, bắt cóc, v.v.... Các dự án đầu tư của Viettel Global luôn tiềm ẩn rủi ro ở quốc gia sở tại. Trong năm 2022, tình hình xung đột giữa tại châu Âu ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung nhiên liệu, tình trạng thiếu nhiên liệu gia tăng, lạm phát leo thang dẫn đến chi tiêu cho viễn thông giảm v, chi phí vận hành mạng lưới tăng cao ở các quốc gia sở tại. Ngoài ra, xung đột chính trị tại một số quốc gia sở tại dẫn đến tình trạng bị các nước và tổ chức quốc tế áp dụng lệnh trừng phạt, cấm vận, hạn chế, đồng thời, bản thân các quốc gia sở tại thay đổi chính sách do thay đổi lãnh đạo theo nhiệm kỳ như thắt chặt

quản lý ngoại tệ, hạn chế chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, kiểm soát chặt chẽ việc đăng ký thông tin thuê bao và hạn chế số lượng thẻ SIM bán cho mỗi khách hàng, hạn chế việc mở rộng ngành nghề kinh doanh của công ty viễn thông, ... đều có thể tác động làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc phát triển doanh thu, thuê bao và hiệu quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết của Viettel Global ở các quốc gia đó. Để quản lý rủi ro này có nguy cơ đe dọa đến hoạt động hiện tại cũng như tương lai của doanh nghiệp, các công ty của Viettel Global luôn chú trọng thu thập thông tin, phân tích, đánh giá mức độ rủi ro chính trị và dự đoán những khả năng thay đổi chính trị. Các giải pháp duy trì mức độ gắn kết của quốc gia vào hoạt động của doanh nghiệp, nỗ lực định vị doanh nghiệp thông qua các hoạt động trợ giúp và cộng tác, những đề xuất ngay từ thời điểm dự thảo chính sách cho các cơ quan quản lý chuyên ngành nhằm định hướng thay đổi vì sự phát triển chung của xã hội đã tạo hiệu quả tích cực trong việc bảo đảm an toàn tài sản mạng lưới, duy trì hoạt động kinh doanh của Viettel để phát triển kinh tế quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống và đã chứng minh tầm quan trọng của Viettel trong hoạt động kinh doanh vì đất nước và người dân sở tại. **Với việc chủ động đón đầu các chính sách mới, Viettel Global có thể ứng xử kịp thời và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động SXKD, biến những chính sách mới thành lợi thế để cạnh tranh với đối thủ tại các Công ty thị trường.**

Bên cạnh đó, với quan điểm là một đại diện của Việt Nam tại nước sở tại, ngay từ khi xúc

tiến đầu tư, Viettel Global cũng đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam đặt tại quốc gia đó. Nhờ vậy, Viettel Global có thể nhận được nhiều hỗ trợ về mặt luật pháp và chính trị như các thỏa thuận bảo hộ đầu tư hoặc đưa dự án đầu tư trở thành dự án hợp tác của quốc gia v.v..

◆ Rủi ro cạnh tranh

Tại hầu hết các thị trường đã đầu tư, **Viettel Global đối mặt với rủi ro cạnh tranh rất khốc liệt do là nhà mạng đến sau và phải đối đầu với các đối thủ hàng đầu thế giới** có kinh nghiệm lâu năm làm viễn thông, tiềm lực tài chính lớn như Vodafone, Telefonica, Orange, Digicel... Để xử lý rủi ro này, Viettel Global chủ động nghiên cứu, phân tích kỹ đối thủ, tìm lợi thế cạnh tranh và sáng tạo cách làm khác biệt, thực hiện triệt để các chiến lược cạnh tranh và chính sách kinh doanh như:

- Tiên phong về công nghệ: tốc độ tốt nhất và vùng phủ tốt nhất để cung cấp dịch vụ chất lượng vượt trội.
- Linh hoạt về chính sách sản phẩm: giá tốt nhất đối với từng phân khúc khách hàng để cạnh tranh với đối thủ;
- Kênh phân phối rộng khắp: đảm bảo sản phẩm dịch vụ đến tay khách hàng thuận lợi nhất;
- Kinh doanh gắn với trách nhiệm xã hội: xây dựng hình ảnh nhà mạng thân thiện vì đất nước và vì cộng đồng khách hàng.

Viettel Global đã khai thác mặt tích cực của rủi ro này và đã tạo được lợi thế cạnh tranh bền vững tại các thị trường đầu tư.

1 | PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ BỀN VỮNG

Tổng công ty luôn xem nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá của Tổng công ty. Chính sách nhân sự của Viettel Global được xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực trở thành một ưu thế cạnh tranh hàng đầu.

❖ CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO

Chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Viettel Global là thu hút nhân tài, ưu tiên người lao động có kinh nghiệm, năng lực, đáp ứng được yêu cầu công việc và góp phần vào chiến lược phát triển lâu dài của Tổng Công ty.

Việc tuyển dụng được dựa trên nhu cầu lao động. Viettel Global tiến hành thi tuyển với những tiêu chuẩn nhất định mà Tổng Công ty đã đặt ra. Tiêu chí tuyển dụng dựa trên tố chất, tiềm năng và thiện chí của mỗi ứng viên.

Chính sách đào tạo

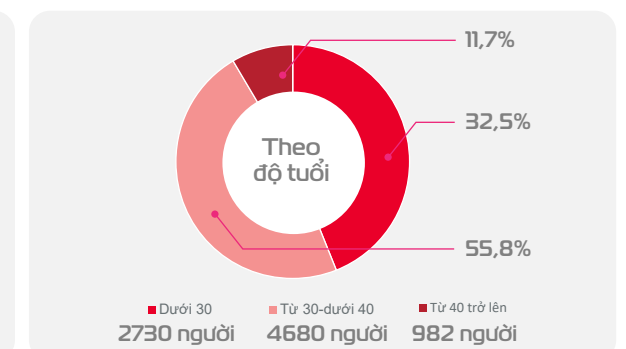
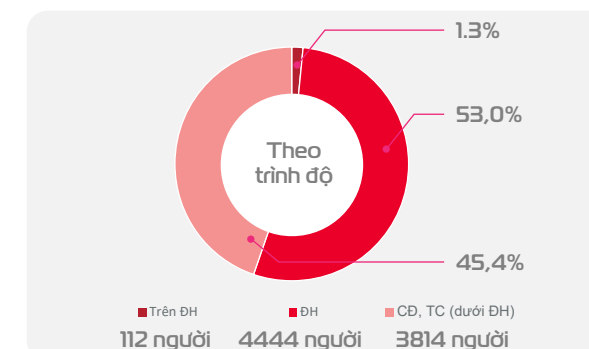
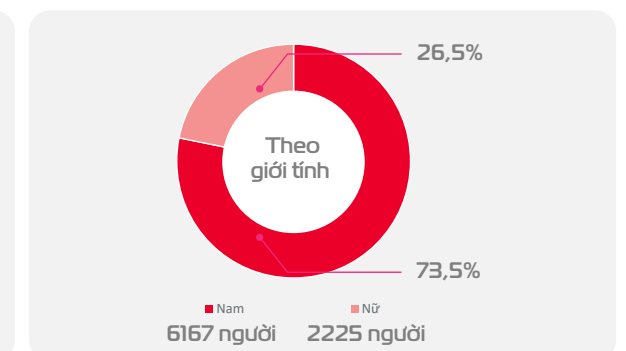
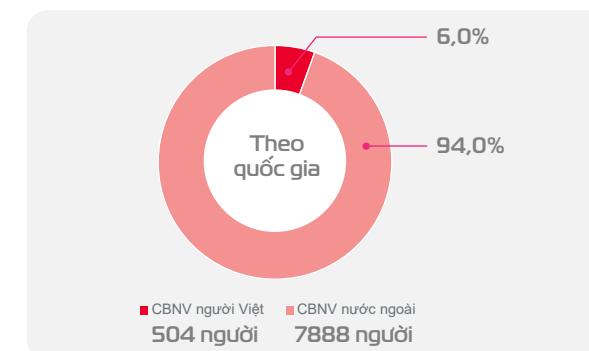
- **Về năng lực chuyên môn:** Công ty luôn chú trọng vào việc đào tạo chuyên sâu cho CBCNV để nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn, hỗ trợ nhân viên phát triển nghề nghiệp cá nhân cũng như tăng hiệu quả trong công việc. Không chỉ đào tạo CBCNV người Việt, Viettel Global còn chú trọng đến việc đào tạo, chuyển giao kiến thức cho CBCNV người sở tại. Hàng năm, Viettel Global đều tổ chức các khóa đào

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Dựa trên chiến lược kinh doanh, Viettel Global xây dựng định hướng và chiến lược phát triển bền vững mà trong đó, yếu tố con người được đặt ở vị trí trung tâm.



CƠ CẤU NHÂN SỰ VIETTEL GLOBAL NĂM 2022





tạo ngắn hạn 3-6 tháng cho nhân sự nước ngoài được học tập và trải nghiệm công việc tại Việt Nam. Nhờ đó, hiện nay toàn bộ công ty tại thị trường đã có nhân sự sở tại được chuyển giao các vị trí quan trọng tại các Công ty con sau khi được đào tạo: Phó Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Công ty, Giám đốc Chi nhánh...

- **Về ngoại ngữ:** Với vị thế là Tổng Công ty mang tính toàn cầu, Viettel Global chú trọng đào tạo cho CBCNV về mặt ngoại ngữ (tiếng Anh, ngôn ngữ sở tại đối với CBCNV người Việt và tiếng Việt đối với CBCNV người sở tại) giúp CBCNV dễ dàng tiếp cận, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình làm việc.

- **Về văn hóa Viettel:** Với sứ mệnh của

một công ty đa quốc gia, ngoài việc tổ chức các chương trình nhằm giúp CBCNV hiểu rõ về lịch sử và văn hóa tại Việt Nam, Viettel Global còn có các chương trình đào tạo về văn hóa của từng thị trường, các kỹ năng giao tiếp tại nước sở tại, kỹ năng làm việc tại nước ngoài. Do vậy, các nhân sự người Việt tại nước ngoài đều có khả năng dẫn dắt, truyền lửa cho nhân viên sở tại để họ hiểu hơn, gắn kết với công ty, xây dựng văn hóa doanh nghiệp bền vững.

- **Về kinh nghiệm thực tiễn:** Viettel Global luôn có các buổi hội thảo về bài học thành công, thất bại đã được đúc kết qua thực tiễn triển khai công việc, từ đó CBCNV có thể tích lũy thêm được rất nhiều kinh nghiệm khi xử lý các vấn đề phát sinh.

❖ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

- ◆ Thời gian làm việc: 8h/ngày, 44-48 tiếng/tuần tùy theo tính chất công của công việc.
- ◆ CBNV được hưởng chế độ nghỉ Lễ, nghỉ phép, nghỉ việc riêng có hưởng nguyên lương theo đúng quy định của Luật Lao động Việt Nam và các nước sở tại.
- ◆ Người lao động có 12 tháng làm việc tại công ty thì được nghỉ 12 ngày phép/năm hưởng nguyên lương. Cứ 5 năm làm việc tại Tổng Công ty, nhân viên sẽ được tăng thêm 1 ngày nghỉ phép. Nghỉ ốm, thai sản: CBNV Tổng Công ty khi nghỉ ốm và thai sản sẽ được hưởng trợ cấp ốm đau do quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả theo Luật Lao động.
- ◆ Điều kiện làm việc: Tổng Công ty luôn cố gắng tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên làm việc, cụ thể, trang bị đầy đủ trang thiết bị để nhân viên làm việc. Ngoài ra, các nguyên tắc an toàn lao động luôn được tuân thủ nghiêm ngặt.

❖ CHÍNH SÁCH ĐÁNH GIÁ, THĂNG TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN

Chính sách đánh giá

- ◆ Mọi nhân viên phải tham gia đánh giá mức độ hoàn thành công việc của mình trong năm theo quy trình theo quy định của Tổng Công ty;
- ◆ Kết quả đánh giá là yếu tố quan trọng để xem xét việc tăng lương, thưởng, khả năng thăng tiến cũng như hạ cấp hoặc thôi việc của nhân viên.
- ◆ Chính sách thăng tiến và phát triển nghề nghiệp
- ◆ Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực;
- ◆ Những nhân viên có khả năng làm việc tốt, có khả năng thích ứng và đầy đủ các tố chất và tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu hoạt động thực tế của Tổng Công ty đều có cơ hội thăng tiến theo cấp bậc nghề nghiệp hoặc cấp bậc quản lý của Công ty.





❖ CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG VÀ ĐÃI NGỘ

Chính sách tiền lương

♦ Tổng Công ty có chế độ lương thưởng phù hợp với đặc trưng vị trí và công việc cụ thể, đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo đúng các quy định của pháp luật. Chính sách tiền lương Viettel Global xây dựng dựa trên tiêu chí công bằng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục tiêu khuyến khích người lao động không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

Chính sách thưởng

♦ **Thưởng quý và thưởng năm:** Để ghi nhận sự đóng góp của CBCNV trong Tổng Công ty, hàng quý, hàng năm, CBCNV đều được nhận tiền thưởng tùy theo kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

♦ **Thưởng sáng kiến ý tưởng:** Vào ngày thành lập Tập đoàn hàng năm, Tổng Công ty sẽ tổ chức ngày hội sáng kiến ý tưởng để khuyến khích nhân viên luôn có sự sáng tạo và đầu tư trong công việc. Những ý tưởng xuất sắc, có sáng tạo, cải tiến mang lại lợi ích cho Tổng Công ty sẽ được vinh danh và trao thưởng.

♦ **Thưởng khi có thành tích cao trong công việc:** Các CBCNV Viettel Global có thành tích cao trong công việc và có đóng góp vào sự phát triển cho thương hiệu Viettel toàn cầu bên cạnh việc được tuyên dương khen thưởng bằng hiện vật hoặc tiền mặt sẽ được chọn để tham dự các hội thảo, hội nghị chuyên ngành viễn thông trên thế giới (Hội nghị Di động Thế giới v.v). Đặc biệt, các cá nhân có thành tích còn có cơ hội tham dự sự kiện tôn vinh thường niên Viettel's Star cấp Tập đoàn được tổ chức tại Việt Nam. Chính sách này đặc biệt ưu tiên cho CBCNV người nước ngoài đang

làm việc tại các Công ty con của Viettel Global. Đây là cơ hội tốt để CBCNV được học hỏi kinh nghiệm, trau dồi kiến thức cũng như được sống trải nghiệm tại một quốc gia khác.

Chính sách phúc lợi

Chính sách phúc lợi luôn được nghiên cứu và điều chỉnh hằng năm nhằm tạo mức phúc lợi tốt nhất cho CBCNV, tạo động lực, khích lệ nhân viên đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của Tổng Công ty. Một số chính sách phúc lợi chính như sau:

♦ **Chính sách chăm sóc sức khỏe:** Ngoài việc đảm bảo các loại bảo hiểm theo quy định của nhà nước, Tổng Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV. Ngoài ra, cán bộ nhân viên công tác ở nước ngoài sẽ được mua bảo hiểm toàn cầu.

♦ **Chính sách du lịch nghỉ dưỡng:** Toàn bộ CBCNV được nghỉ 5 ngày (tính cả thứ 7 và chủ nhật), không tính trong thời gian nghỉ phép. Đặc biệt, CBCNV được đăng ký nghỉ bất kỳ thời gian nào trong năm, thay vì chỉ nghỉ trong đợt hè như những công ty khác. Chính sách này được đưa ra nhằm chăm lo nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV, tạo điều kiện để người lao động được nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động.

♦ **Chính sách đặc biệt dành cho người thân của CBCNV:** Để động viên CBCNV khắc phục khó khăn và yên tâm công tác, Tổng Công ty luôn có các chế độ, chính sách kịp thời hỗ trợ đến người thân của CBCNV khi ốm đau, điều trị tại bệnh viện; bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt; gặp bệnh hiểm nghèo, hiếm muộn...





CBNV Mytel (Viettel tại Myanmar) hỗ trợ trực tiếp đến các gia đình khó khăn, chịu ảnh hưởng bởi Covid, bão lũ.

Quan điểm đầu tư của Viettel Global là giúp nâng tầm nền viễn thông của nước bạn, đem tới sự phát triển bền vững của một quốc gia. Theo đó, Viettel Global đầu tư vào công nghệ hiện đại, đầu tư vào hạ tầng bền vững, chuyển giao và đào tạo cho người sở tại, và đặc biệt, xây dựng những thương hiệu riêng cho mỗi thị trường, để mỗi Công ty mà Viettel đầu tư là thương hiệu của quốc gia đó, là Công ty của chính những người sở tại, là niềm tự hào của mỗi quốc gia đó. Với triết lý kinh doanh gắn liền trách nhiệm xã hội, Viettel Global luôn hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội, tích cực

thực hiện các hoạt động phục vụ xã hội, cộng đồng. Tại mỗi quốc gia, Tổng Công ty luôn đặt nhu cầu của khách hàng lên trên hết, không ngừng nghiên cứu và phát triển để cống hiến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất về cả chất lượng và giá cả. Tổng Công ty cũng triển khai nhiều chương trình xã hội mang lại lợi ích và đóng góp cho sự phát triển của nước bạn về giáo dục (internet trường học miễn phí), y tế (mô tim cho em, phát thẻ bảo hiểm y tế cho các gia đình khó khăn), hỗ trợ người dân địa phương (phủ sóng vùng sâu, vùng xa) hoặc giúp xây dựng Chính phủ điện tử, v.v

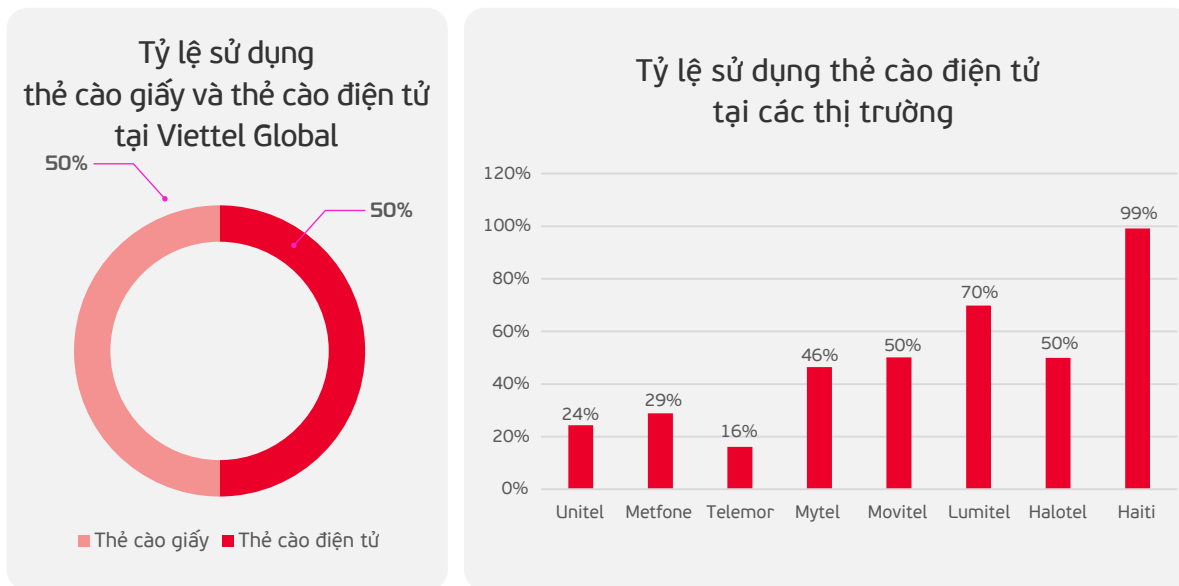


Movitel (Viettel tại Mozambique) ủng hộ người dân tỉnh Inhambane bị ảnh hưởng bởi bão lũ.



CBNV Halotel (Viettel tại Tanzania) tham gia hiến máu nhân đạo

Viettel Global luôn xác định rõ tầm quan trọng của môi trường trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Tổng Công ty luôn nỗ lực hết sức để gìn giữ và cải thiện môi trường tại mỗi thị trường đang đầu tư như khuyến khích sử dụng điện thoại tái chế, giảm thiểu việc sử dụng thẻ cào giấy thay thế bằng thẻ cào điện tử, giảm thiểu khí thải carbon thông qua các chương trình thông minh hóa tự động hóa mạng lưới hệ thống vận hành khai thác kỹ thuật và CNTT. Đồng thời, Tổng Công ty luôn thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường tới từng thành viên của mình và sau đó tới các bên liên quan như khách hàng, nhà cung cấp và cộng đồng xung quanh. Đối với hoạt động nội bộ, Tổng Công ty chú trọng vào việc nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.



❖ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN TỰ NHIÊN:

Viettel Global đã đẩy mạnh việc tiết kiệm điện năng tại trụ sở văn phòng của mình cũng như tại các thị trường nước ngoài đang đầu tư. Tổng Công ty đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm điện, kiểm soát tốt nguồn năng lượng và tài nguyên từ những hành động nhỏ bé nhất như: tắt điện, tắt đèn, tắt máy tính sau giờ làm/khi không sử dụng, tái sử dụng giấy đã in v.v



CBNV Telemor (Viettel tại Đông Timor tham gia dọn sạch rác biển)



CBNV Metfone (Viettel tại Campuchia) tham gia roadshow

❖ KIẾN TẠO KHU LÀM VIỆC XANH, GẮN GŨI THIÊN NHIÊN, GÓP PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Tại trụ sở của Tổng Công ty Viettel Global, văn phòng được thiết kế với mục đích “xanh hóa” không gian làm việc, nâng cao sự kết nối giữa con người với thiên nhiên hướng tới nâng cao ý thức và thói quen “sống xanh” của cán bộ nhân viên.

Từ những thay đổi rất đỗi giản đơn ngay trong không gian văn phòng làm việc, Viettel Global ghi nhận thấy nhiều lợi ích thiết thực mà một không gian làm việc xanh tạo ra:

- ◆ Giảm tác động tiêu cực tới môi trường, góp phần bảo vệ môi trường.
- ◆ Xây dựng văn hóa xanh và giá trị xanh cho doanh nghiệp
- ◆ Tạo ra môi trường làm việc không gian mở, giúp mọi người dễ giao tiếp, tương tác và trao đổi với nhau hơn.
- ◆ Đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng suất làm việc của nhân viên, góp phần tăng trưởng doanh nghiệp.
- ◆ Nâng cao thương hiệu và uy tín cho tổ chức trong mắt khách hàng, các doanh nghiệp khác.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

◆ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi

thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022,

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.437 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.198 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 6.772 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.014 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

*Ngày 30 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2023-001-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.453.415.120.835	29.070.756.039.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.864.087.785.965	6.160.939.000.076
1. Tiền	111		7.352.002.616.480	5.537.165.419.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		512.085.169.485	623.773.580.349
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.038.000.000.000	6.435.415.929.670
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.038.000.000.000	6.435.415.929.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.570.999.828.479	13.906.943.106.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.132.674.245.868	6.030.030.868.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		536.904.744.709	394.644.617.826
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	11.160.937.812.137	8.601.283.976.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.137.062.133.568	4.245.894.586.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.396.579.107.803)	(5.364.910.943.584)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.254.677.441.062	1.819.022.709.532
1. Hàng tồn kho	141		2.367.033.328.585	1.994.670.949.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.355.887.523)	(175.648.240.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		725.650.065.329	748.435.293.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	201.677.520.231	211.081.353.180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	473.340.424.143	474.770.741.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	50.632.120.955	62.583.199.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.849.623.485.020	23.780.293.799.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.104.004.343.964	10.886.677.601.516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.234.728.641.535	7.590.603.964.300
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.736.088.637	5.847.650.447
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	720.368.282.058	2.857.856.560.235
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	143.171.331.734	432.369.426.534
II. Tài sản cố định	220		9.966.846.591.540	9.310.919.454.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.070.398.109.679	7.002.737.410.134
- Nguyên giá	222		31.203.625.954.735	28.639.565.639.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.133.227.845.056)	(21.636.828.228.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.896.448.481.861	2.308.182.044.102
- Nguyên giá	228		4.613.707.269.474	3.701.667.986.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.717.258.787.613)	(1.393.485.942.408)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	470.373.931.390	1.019.921.358.172
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		470.373.931.390	1.019.921.358.172
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		842.360.309.779	767.202.814.677
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	842.360.309.779	767.202.814.677
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.466.038.308.347	1.795.572.570.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	467.189.479.454	684.880.008.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	905.830.689.936	964.521.201.544
3. Lợi thế thương mại	269	18	93.018.138.957	146.171.361.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50.303.038.605.855	52.851.049.838.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.194.545.513.322	24.216.558.141.895
I. Nợ ngắn hạn	310		16.585.837.680.871	16.603.007.042.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.018.527.696.291	3.447.723.845.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.840.943.700	46.138.508.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	975.397.795.831	676.011.323.745
4. Phải trả người lao động	314		142.671.863.458	55.228.937.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.109.615.648.118	1.763.900.151.751
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.140.040.256.156	1.927.713.726.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.376.891.294.282	1.869.502.913.309
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.668.956.303.978	6.662.819.350.768
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.020.143.983	15.778.262.458
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.875.735.074	138.190.022.100
II. Nợ dài hạn	330		4.608.707.832.451	7.613.551.099.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	414.878.353.552	460.719.593.953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29.031.783.681	28.047.163.291
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	49.475.540.504
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	690.286.684.548	901.572.294.897
5. Phải trả dài hạn khác	337	23	5.858.613.782	4.444.146.408
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.288.823.657.577	5.574.893.205.483
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	1.179.828.739.311	594.399.154.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.108.493.092.533	28.634.491.696.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	29.108.493.092.533	28.634.491.696.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(813.385.602.237)	(156.314.695.537)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.495.942.895.121	3.345.855.411.253
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. (Lỗ) lũy kế	421		(3.969.633.124.271)	(4.679.650.762.862)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.750.611.132.591)	(4.257.543.350.969)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		780.978.008.320	(422.107.411.893)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(52.318.240.247)	(323.285.420.098)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.303.038.605.855	52.851.049.838.818

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	23.644.552.111.486	19.267.316.065.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	14.906.480.207	25.267.355.377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 -02)	10	29	23.629.645.631.279	19.242.048.710.104
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	12.670.767.040.560	12.118.118.398.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		10.958.878.590.719	7.123.930.311.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.580.198.925.616	3.202.852.052.507
7. Chi phí tài chính	22	33	2.557.343.716.395	2.315.141.924.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		485.633.028.227	535.639.587.252
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		250.999.420.054	(1.838.288.719.899)
9. Chi phí bán hàng	25	34	2.579.116.437.686	1.914.250.152.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	6.691.181.595.589	3.752.986.842.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30	35	2.962.435.186.719	506.114.724.276
12. Thu nhập khác	31	35	119.501.127.047	172.890.220.513
13. Chi phí khác	32	35	67.868.883.553	(201.293.818.420)
14. Lợi nhuận khác (40=31 -32)	40		51.632.243.494	374.184.038.933
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.014.067.430.213	880.298.763.209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	831.575.171.808	787.284.761.210
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	641.796.857.278	(253.826.274.075)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51 -52)	60		1.540.695.401.127	346.840.276.074
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		834.067.066.224	(366.628.904.853)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		706.628.334.903	713.469.180.927
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	37	274	(131)

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.014.067.430.213	880.298.763.209
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.223.167.564.535	3.328.390.968.695
Các khoản dự phòng	03	3.988.914.431.483	1.449.496.852.087
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.773.562.210.053)	(935.840.786.557)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.150.949.557.073)	872.743.110.645
Chi phí lãi vay	06	485.633.028.227	535.639.587.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.787.270.687.332	6.130.728.495.331
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.363.737.791.474	406.350.490.437
Thay đổi hàng tồn kho	10	(372.362.378.672)	199.448.511.701
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.674.361.441.991	(481.364.738.278)
Thay đổi chi phí trả trước	12	227.094.361.512	169.657.913.257
Tiền lãi vay đã trả	14	(442.276.421.344)	(627.370.354.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.553.977.181)	(571.690.389.210)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.720.296.996)	(43.213.750.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.663.551.208.116	5.182.546.178.677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.448.783.530.166)	(2.511.956.045.835)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.252.130.745	22.442.403.537
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.056.892.590.849)	(6.156.333.996.523)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.453.193.983.801	6.777.472.984.619
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780.797.041.762	1.341.905.759.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.240.432.964.707)	(526.468.895.196)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.826.639.512.616	4.530.680.629.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.437.122.580.978)	(7.087.722.702.763)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(99.202.150.665)	(184.389.864.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.709.685.219.027)	(2.741.431.937.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.713.433.024.382	1.914.645.346.013
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.160.939.000.076	4.856.165.000.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.284.238.493)	(609.871.345.950)
Trong đó:			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		2.072.339.880	33.419.068.429
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài		(12.356.578.373)	(643.290.414.379)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.864.087.785.965	6.160.939.000.076



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.004 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.003 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- -Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

TÊN CÔNG TY	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường ở nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và

được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho

của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các

nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Công cụ và dụng cụ

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước: cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Theo đó, doanh thu bán thẻ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong năm thay vì được ghi nhận khi thu được tiền mà không phải trả lại cho khách hàng và có cam

kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 như các năm trước đây.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo

tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Năm 2022, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm 2022 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi

cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- **Thị trường Châu Phi:** phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- **Thị trường Châu Mỹ La-tinh:** phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại thị trường Haiti (Natcom);

- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông

Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.587.021.102	13.102.299.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	7.241.341.175.026	5.248.331.916.508
Tiền đang chuyển	101.074.420.352	275.731.204.177
Các khoản tương đương tiền (ii)	512.085.169.485	623.773.580.349
	<u>7.864.087.785.965</u>	<u>6.160.939.000.076</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi 12.849.157.486 BIF tương đương 145.173.728.985 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.537.750.000 BIF tương đương 185.361.286.840 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng

Công ty) tương đương 2.486.509.396.998 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.327.672.356.995 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,7% - 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 0,75% - 8,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.038.000.000.000	9.038.000.000.000	6.435.415.929.670	6.435.415.929.670

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4%/năm - 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 1,55% - 9%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.147.144.284.311	4.042.977.670.226
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.200.185.328.130	1.089.431.226.499
Công ty Star Telecom Co., Ltd	235.285.975.025	233.666.965.742
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	203.704.954.887
Phải thu các đối tượng khác	550.058.658.402	460.250.051.440
	<u>7.132.674.245.868</u>	<u>6.030.030.868.794</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.234.728.641.535	4.161.151.625.723
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	3.429.452.338.577
	<u>2.234.728.641.535</u>	<u>7.590.603.964.300</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	4.769.744.499.403	9.174.752.926.135

(i) Số dư phải thu VCR bao gồm 4.143.050.372.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.039.031.884.434 VND) là số dư phải thu phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	7.566.095.812.137	5.134.173.596.996
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.594.842.000.000	3.467.110.380.000
	<u>11.160.937.812.137</u>	<u>8.601.283.976.996</u>
b. Dài hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	720.368.282.058	2.857.856.560.235
	<u>720.368.282.058</u>	<u>2.857.856.560.235</u>
Trong đó:		
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	8.286.464.094.195	7.992.030.157.231

(i) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

(ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường

Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 9,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 222 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

(i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 346,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 333,8 tỷ VND).

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 84,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 82,3 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.

(iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

(iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 268,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275,2 tỷ VND, tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.

(v) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).

(vi) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.239.417.571.390	1.871.068.302.705
Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.200.504.780.062	1.124.321.489.830
Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	341.740.633.951	51.987.664.470
Các khoản phải thu về chi hộ (iv)	291.899.828.645	297.862.427.858
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	258.205.155.935	111.113.774.450
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	152.544.846.705	91.712.543.620
Tạm ứng	143.187.796.975	95.947.195.354
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	126.307.188.517	114.406.734.304
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (vi)	101.263.898.972	99.531.365.752
Các khoản ký quỹ ký cược	50.608.134.226	93.689.624.891
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	184.738.660.240
Các khoản phải thu khác	231.382.298.190	109.514.802.656
	5.137.062.133.568	4.245.894.586.130
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Dài hạn		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	99.093.105.180	388.846.074.661
Ký cược, ký quỹ	44.078.226.554	43.523.351.873
	143.171.331.734	432.369.426.534
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	3.555.390.254.896	3.310.858.381.138

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	456.746.940.503	26.904.879.665.049	401.386.575.069	876.552.458.416	28.639.565.639.037
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	12.657.836.354	144.488.766.932	1.852.996.629	(22.602.962.035)	136.396.637.880
Tăng trong năm	33.561.416.447	2.848.564.017.112	12.140.451.394	35.183.405.957	2.929.449.290.910
Phân loại lại	-	(1.115.083.987)	-	-	(1.115.083.987)
Thanh lý, nhượng bán	-	(484.876.236.821)	(13.421.526.579)	(2.372.765.705)	(500.670.529.105)
Số dư cuối năm	502.966.193.304	29.411.941.128.285	401.958.496.513	886.760.136.633	31.203.625.954.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	126.156.794.355	20.368.380.972.724	375.617.895.813	766.672.566.011	21.636.828.228.903
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	2.705.964.727	109.158.243.008	1.077.831.909	(12.332.834.028)	100.609.205.616
Khấu hao trong năm	26.639.049.249	2.764.521.493.789	13.756.236.115	54.406.627.672	2.859.323.406.825
Phân loại lại	-	(241.601.481)	-	-	(241.601.481)
Thanh lý, nhượng bán	-	(448.192.064.059)	(12.756.732.854)	(2.342.597.894)	(463.291.394.807)
Số dư cuối năm	155.501.808.331	22.793.627.043.981	377.695.230.983	806.403.761.761	24.133.227.845.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	330.590.146.148	6.536.498.692.325	25.768.679.256	109.879.892.405	7.002.737.410.134
Tại ngày cuối năm	347.464.384.973	6.618.314.084.304	24.263.265.530	80.356.374.872	7.070.398.109.679

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.328 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.765 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Quyết định số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.328 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.217 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép kinh doanh viễn thông	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.127.405.421	1.172.434.821.201	2.527.105.759.888	3.701.667.986.510
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	5.928.473	12.500.196.004	(17.972.794.782)	(5.466.670.305)
Tăng trong năm	581.705.891	63.025.830.256	852.783.333.135	916.390.869.282
Phân loại lại	-	-	1.115.083.987	1.115.083.987
Số dư cuối năm	2.715.039.785	1.247.960.847.461	3.363.031.382.228	4.613.707.269.474
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	673.289.029.626	720.196.912.782	1.393.485.942.408
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(1.036.039.273)	13.876.347.549	12.840.308.276
Khấu hao trong năm	-	145.635.595.509	165.055.339.939	310.690.935.448
Phân loại lại	-	-	241.601.481	241.601.481
Số dư cuối năm	-	817.888.585.862	899.370.201.751	1.717.258.787.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.127.405.421	499.145.791.575	1.806.908.847.106	2.308.182.044.102
Tại ngày cuối năm	2.715.039.785	430.072.261.599	2.463.661.180.477	2.896.448.481.861

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 556 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 325 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	206.800.000	4.814.446.898
- Xây dựng cơ bản (i)	470.167.131.390	1.015.106.911.274
	470.373.931.390	1.019.921.358.172
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	422.427.229.054	906.790.844.306
Tuyến cáp	41.459.592.949	84.691.128.897
Khác	6.280.309.387	23.624.938.071

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.458.508.821.102	2.207.509.401.048
Cổ tức công bố	(5.596.410.491.794)	(5.605.057.854.281)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(571.644.083.836)	(387.154.796.397)
	842.360.309.779	767.202.814.677
<i>Trong đó:</i>		
-Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	723.034.034.883	624.684.313.056
-Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	119.326.274.896	142.518.501.621
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	842.360.309.779	767.202.814.677

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.093.181.214.227	1.129.411.743.419
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(187.350.524.291)	(164.890.541.875)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	905.830.689.936	964.521.201.544

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.367.179.263.602	759.289.696.415
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(187.350.524.291)	(164.890.541.875)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.179.828.739.311	594.399.154.540

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tổng cộng VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày đầu năm trước	636.143.947.931	218.443.229.120	(41.911.476.720)	812.675.700.331
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(3.148.052.688)	16.203.827.138	-	13.055.774.450
Tăng trong năm	268.094.582.874	109.039.339.925	-	377.133.922.799
Hoàn nhập trong năm	(99.149.068.146)	(16.216.062.735)	-	(115.365.130.881)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)
Tại ngày đầu năm nay	801.941.409.971	327.470.333.448	(164.890.541.875)	964.521.201.544
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(17.289.037.700)	13.680.878.110	-	(3.608.159.590)
Tăng trong năm	309.670.293.517	64.775.396.223	-	374.445.689.740
Hoàn nhập trong năm	(380.384.514.322)	(26.683.545.020)	-	(407.068.059.342)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(22.459.982.416)	(22.459.982.416)
Tại ngày cuối năm nay	713.938.151.466	379.243.062.761	(187.350.524.291)	905.830.689.936

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài		Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		Các khoản dự phòng		Chênh lệch chi phí khấu hao		Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	125.766.831.186	376.438.221.871	113.165.686.128	141.183.129.573	113.165.686.128	141.183.129.573	113.165.686.128	141.183.129.573	(41.911.476.720)	(41.911.476.720)	714.642.392.038	714.642.392.038
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(6.322.919.452)	-	1.114.220.349	2.008.917	-	-	1.114.220.349	2.008.917	-	-	(5.206.690.186)	(5.206.690.186)
Tăng trong năm	17.016.284.686	-	216.800.724.755	6.081.735.296	-	-	216.800.724.755	6.081.735.296	-	-	239.898.744.737	239.898.744.737
Hoàn nhập trong năm	(39.303.368.102)	(190.093.309.245)	(2.559.549.547)	-	(2.559.549.547)	-	(2.559.549.547)	-	-	-	(231.956.226.894)	(231.956.226.894)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)
Tại ngày đầu năm nay	97.156.828.318	186.344.912.626	328.521.081.685	147.266.873.786	328.521.081.685	147.266.873.786	328.521.081.685	147.266.873.786	(164.890.541.875)	(164.890.541.875)	594.399.154.540	594.399.154.540
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	476.635.430	-	572.288.451	(2.333.844.370)	-	-	572.288.451	(2.333.844.370)	-	-	(1.284.920.489)	(1.284.920.489)
Tăng trong năm	72.464.587.645	286.584.216.458	305.783.969.413	34.685.447.568	305.783.969.413	34.685.447.568	305.783.969.413	34.685.447.568	-	-	699.518.221.084	699.518.221.084
Hoàn nhập trong năm	(29.663.511.024)	(54.074.557.094)	(6.605.665.290)	-	(6.605.665.290)	-	(6.605.665.290)	-	-	-	(90.343.733.408)	(90.343.733.408)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.459.982.416)	(22.459.982.416)	(22.459.982.416)	(22.459.982.416)
Tại ngày cuối năm nay	140.434.540.369	418.854.571.990	628.271.674.259	179.618.476.984	628.271.674.259	179.618.476.984	628.271.674.259	179.618.476.984	(187.350.524.291)	(187.350.524.291)	1.179.828.739.311	1.179.828.739.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
GIÁ TRỊ BAN ĐẦU	
Số dư đầu năm	<u>531.532.221.941</u>
Số dư cuối năm	<u>531.532.221.941</u>
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	<u>385.360.860.722</u>
Phân bổ trong năm	<u>53.153.222.262</u>
Số dư cuối năm	<u>438.514.082.984</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>146.171.361.219</u>
Tại ngày cuối năm	<u>93.018.138.957</u>

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 532 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Huawei International	632.697.092.884	632.697.092.884	802.716.738.813	802.716.738.813	
Tập đoàn ZTE	197.610.272.570	197.610.272.570	431.644.262.619	431.644.262.619	
Công ty Nokia Solutions and Networks	23.463.559.325	23.463.559.325	22.574.066.541	22.574.066.541	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.164.756.771.512	3.164.756.771.512	2.190.788.777.843	2.190.788.777.843	
	4.018.527.696.291	4.018.527.696.291	3.447.723.845.816	3.447.723.845.816	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn					
Conatel	260.122.688.356	260.122.688.356	276.157.730.160	276.157.730.160	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	49.474.577.073	49.474.577.073	11.019.621.057	11.019.621.057	
Công ty TNHH Huawei International	31.038.181.738	31.038.181.738	88.716.515.534	88.716.515.534	
Tập đoàn ZTE	-	-	29.969.804.488	29.969.804.488	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	74.242.906.385	74.242.906.385	54.855.922.714	54.855.922.714	
	414.878.353.552	414.878.353.552	460.719.593.953	460.719.593.953	
Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.019.839.085.153	1.019.839.085.153	856.266.147.852	856.266.147.852	

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Huawei International	632.697.092.884	632.697.092.884	802.716.738.813	802.716.738.813	
Tập đoàn ZTE	197.610.272.570	197.610.272.570	431.644.262.619	431.644.262.619	
Công ty Nokia Solutions and Networks	23.463.559.325	23.463.559.325	22.574.066.541	22.574.066.541	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.164.756.771.512	3.164.756.771.512	2.190.788.777.843	2.190.788.777.843	
	4.018.527.696.291	4.018.527.696.291	3.447.723.845.816	3.447.723.845.816	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn					
Conatel	260.122.688.356	260.122.688.356	276.157.730.160	276.157.730.160	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	49.474.577.073	49.474.577.073	11.019.621.057	11.019.621.057	
Công ty TNHH Huawei International	31.038.181.738	31.038.181.738	88.716.515.534	88.716.515.534	
Tập đoàn ZTE	-	-	29.969.804.488	29.969.804.488	
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	74.242.906.385	74.242.906.385	54.855.922.714	54.855.922.714	
	414.878.353.552	414.878.353.552	460.719.593.953	460.719.593.953	
Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.019.839.085.153	1.019.839.085.153	856.266.147.852	856.266.147.852	

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số bù trừ/phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu										
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	17.423.613.610		265.829.201.753		254.346.640.553		3.865.510.318		9.806.562.728	
Thuế xuất, nhập khẩu	8.480.620.727		37.444.866.046		39.785.087.245		(1.844.028.747)		8.976.813.179	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.190.362.015		1.240.051.019		13.068.655.968		320.149.552		20.339.116.516	
Thuế thu nhập cá nhân	34.296.630		1.552.742.528		1.518.186.353		1.217.144		957.599	
Thuế nhà thầu	3.869.192.547		177.912.016		83.632.942		56.825.768		3.831.739.241	
Lệ phí trước bạ	6.345.934.641		6.726.640.305		8.473.692.819		(1.837.383.442)		6.255.603.713	
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	18.239.178.915		113.078.812.124		96.013.044.810		247.916.378		1.421.327.979	
	62.583.199.085		426.050.225.791		413.288.940.690		810.206.971		50.632.120.955	
b. Các khoản phải nộp										
Thuế giá trị gia tăng	117.965.094.741		2.369.879.582.755		2.303.360.481.123		(19.157.139.516)		165.327.056.857	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.967.468.238		695.128.457.481		504.485.321.213		(43.747.777.283)		549.862.827.223	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.363.821.610		739.003.805.522		731.058.381.671		(4.144.642.140)		66.164.603.321	
Thuế thu nhập cá nhân	14.718.829.595		279.084.200.501		252.569.541.905		(137.121.568)		41.096.366.623	
Thuế nhà thầu	42.561.860.246		358.052.642.629		333.648.550.483		339.289.678		67.305.242.070	
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	35.434.249.315		504.425.620.545		453.968.436.629		(249.733.494)		85.641.699.737	
	676.011.323.745		4.945.574.309.433		4.579.090.713.024		(67.097.124.323)		975.397.795.831	

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.098.539.786.512		1.041.942.783.296	
Trích trước chi phí hoạt động	368.256.006.087		218.971.771.472	
Chi phí cước kết nối	238.117.691.429		194.577.667.245	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	38.903.399.317		104.324.545.962	
Chi phí lãi vay phải trả	23.592.128.926		23.763.295.794	
Chi phí phải trả khác	342.206.635.847		180.320.087.982	
	2.109.615.648.118		1.763.900.151.751	
b. Dài hạn				
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-		49.475.540.504	
	-		49.475.540.504	

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng (i)	1.983.933.162.883		1.645.987.158.949	
Lãi bán hàng trả chậm	73.779.559.493		148.302.537.119	
Tiền cho thuê trạm viễn thông	33.542.118.628		61.935.949.533	
Khác	48.785.415.152		71.488.080.763	
	2.140.040.256.156		1.927.713.726.364	
b. Dài hạn				
Bán thiết bị cho công ty liên kết	320.083.838.116		412.152.671.835	
Tiền cho thuê trạm viễn thông	365.138.522.335		410.575.739.463	
Lãi bán hàng trả chậm	5.064.324.097		78.843.883.599	
	690.286.684.548		901.572.294.897	

(i) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước đã thu tiền nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	2.555.728.784.783	1.366.560.581.882
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	271.846.282.424	278.653.460.144
Phải trả cổ tức	259.065.342.663	91.513.903.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.682.700.544	38.650.476.508
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	12.516.761.915	12.099.966.181
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	9.000.285.328	2.404.525.292
Các khoản phải trả khác	228.051.136.625	79.619.999.990
	3.376.891.294.282	1.869.502.913.309
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.563.552.229	4.444.146.408
Các khoản phải trả khác	2.295.061.553	-
	5.858.613.782	4.444.146.408
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	283.160.943.061	153.913.934.711

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho các ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ các ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán		Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán		Phát sinh trong năm		Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán	
	VND	VND	VND	VND	Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND
Vay ngắn hạn	2.652.390.579.030	2.826.639.512.616	2.826.639.512.616	(3.454.623.613.452)	84.366.721.024	2.108.773.199.218		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	4.010.428.771.738	1.490.130.129.121	1.490.130.129.121	(3.952.741.017.225)	12.365.221.126	1.560.183.104.760		
								3.668.956.303.978

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,5%/năm (tới ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,7%/năm đến 7,5%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 15%/năm đến 20,8%/năm (tới ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14,95%/năm đến 15%/năm), thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	950.000.000.000	1.204.612.500.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	475.484.990.195	135.427.519.880	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	253.296.977.229	89.232.976.034	Tin chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	123.932.637.571	101.588.607.595	Trạm BTS
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	81.057.839.163	577.993.480.971	Tin chấp
STANDARD BANK, S.A	Movitel	MZN	72.481.815.307	-	Tin chấp
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	69.343.081.554	21.080.863.847	Tin chấp
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	69.190.036.389	-	Trạm BTS
United Bank for Africa Mozambique S.A.	Movitel	MZN	13.985.821.810	-	Trạm BTS
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	247.104.000.000	Tin chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	-	183.360.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	Tổng Công ty	VND và USD	-	34.569.129.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Tổng Công ty	USD	-	27.319.893.083	Tin chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	VND và USD	-	27.020.614.620	Tin chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	VND và USD	2.108.773.199.218	2.652.390.579.030	Tin chấp

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
	Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		
Vay dài hạn	-	(5.982.498.967.526)	246.183.752.642	3.849.006.762.337	3.849.006.762.337
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)		4.010.428.771.738		1.560.183.104.760	1.560.183.104.760
Số phải trả sau 12 tháng		5.574.893.205.483		2.288.823.657.577	2.288.823.657.577

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 3,1%/năm đến 8,53%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,92%/năm đến 8%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 18,08%/năm đến 21,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15,9%/năm đến 17,2%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	1.989.992.664.000	2.620.931.796.000	Tín chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	603.934.391.544	583.280.621.172	Thư bảo lãnh của VTG
Kasikorn Bank	VTC	USD	356.249.999.953	458.899.999.954	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	332.500.000.000	413.010.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	164.941.613.581	1.196.264.899.749	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty và VTL	USD	85.711.667.669	518.577.528.168	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	80.586.244.224	101.336.034.551	Tiền gửi ngân hàng
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	65.383.766.524	115.792.871.835	Trạm BTS
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	52.062.655.822	80.940.157.566	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTZ	USD	45.048.674.923	216.743.624.620	Khoản cho Mytel vay
BANCO UNICO, SA	Tổng Công ty	USD	42.700.721.995	53.208.865.894	Máy móc thiết bị tại Movitel
SPI - Mozambique	Movitel	MZN	29.894.362.102	28.862.576.764	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Movitel	USD	-	929.965.935.186	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	-	720.312.500.692	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	-	458.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	450.659.136.257	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD	-	274.571.470.992	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD và VND	-	235.048.368.453	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BangkokKok Đại chúng TNHH	Tổng Công ty	USD	-	128.115.589.368	Tín chấp
			3.849.006.762.337	9.585.321.977.221	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.560.183.104.760	4.010.428.771.738
Trong năm thứ hai	990.453.066.401	2.936.720.963.138
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.298.370.591.176	2.613.030.444.465
Sau năm năm	-	25.141.797.880
	3.849.006.762.337	9.585.321.977.221
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.560.183.104.760	4.010.428.771.738
Số phải trả sau 12 tháng	2.288.823.657.577	5.574.893.205.483

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.931.215.853.294	9.775.164.167	687.868.359.097	(3.804.036.426.626)	(395.332.280.964)	29.867.602.668.968
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(366.628.904.853)	713.469.180.927	346.840.276.074
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	359.161.050.919	-	-	(359.161.050.919)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(75.851.135.685)	-	(75.851.135.685)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(231.158.274.484)	(231.158.274.484)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	55.478.507.040	-	-	(64.424.561.358)	-	(8.946.054.318)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(844.183.054.634)	(9.548.683.421)	(410.264.045.577)	(1.263.995.783.632)
Tại ngày đầu năm nay	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	834.067.066.224	706.628.334.903	1.540.695.401.127
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	96.998.425.964	-	-	(96.998.425.964)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(33.406.009.970)	-	(33.406.009.970)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(308.169.399.458)	(308.169.399.458)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	53.089.057.904	-	-	(53.089.057.904)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(657.070.906.700)	59.173.719.911	(127.221.409.300)	(725.118.596.089)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	270.346.294	(270.346.294)	-
Tại ngày cuối năm nay	30.438.112.000.000	3.495.942.895.121	9.775.164.167	(813.385.602.237)	(3.969.633.124.271)	(52.318.240.247)	29.108.493.092.533

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 96.998.425.964 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 33.406.009.970 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Cổ phiếu	Số đầu năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số cuối năm	
Đô la Mỹ	USD	78.593.084,56	64.326.560,32
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	72.345,50	326.852,42
Haitian Gourde	HTG	2.644.704.812,28	1.283.674.174,73
Mozambique New Metical	MZN	2.313.383.143,38	1.215.979.580,95
Cambodian Riel	KHR	74.775.148.734,02	48.409.145.217,92
Burundi Franc	BIF	233.190.794.121,00	183.841.327.510,33
Tanzania Shilling	TZS	152.453.569.771,52	79.282.405.760,69
Baht Thailand	THB	4.656.732,93	-

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	10.808.181.730.239	2.279.325.093.344	10.542.138.807.696	-	23.629.645.631.279
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	64.928.971.341	-	1.763.992.816.432	(1.828.921.787.773)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	10.873.110.701.580	2.279.325.093.344	12.306.131.624.128	(1.828.921.787.773)	23.629.645.631.279
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(29.765.795.795)	630.703.836.139	(3.255.870.876.730)	4.195.628.237.513	1.540.695.401.127
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
Tài sản của bộ phận	15.452.760.156.917	2.233.555.429.362	48.055.005.245.414	(16.280.642.535.617)	49.460.678.296.076
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.555.081.526.179	(3.712.721.216.400)	842.360.309.779
Tổng Tài sản	15.452.760.156.917	2.233.555.429.362	52.610.086.771.593	(19.993.363.752.017)	50.303.038.605.855
Nợ phải trả của bộ phận	(28.097.753.268.272)	(1.384.678.568.224)	(11.452.143.105.027)	19.740.029.428.201	(21.194.545.513.322)
Khấu hao tài sản cố định	1.800.896.889.206	229.008.309.456	1.650.172.321.582	(510.063.177.971)	3.170.014.342.273
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	8.452.748.234.055	2.285.333.652.568	8.503.966.823.481	-	19.242.048.710.104
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	43.099.924.744	-	1.370.351.601.733	(1.413.451.526.477)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	8.495.848.158.799	2.285.333.652.568	9.874.318.425.214	(1.413.451.526.477)	19.242.048.710.104
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	891.432.707.956	488.501.137.740	959.855.593.395	(1.992.949.163.017)	346.840.276.074
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
Tài sản của bộ phận	13.352.066.779.390	2.214.684.464.614	57.805.023.842.697	(21.287.928.062.560)	52.083.847.024.141
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.549.831.010.015	(3.782.628.195.338)	767.202.814.677
Tổng Tài sản	13.352.066.779.390	2.214.684.464.614	62.354.854.852.712	(25.070.556.257.898)	52.851.049.838.818
Nợ phải trả của bộ phận	(25.692.313.082.268)	(1.152.927.794.794)	(17.422.084.245.635)	20.050.766.980.802	(24.216.558.141.895)
Khấu hao tài sản cố định	1.866.384.738.427	306.165.731.774	1.700.330.985.224	(597.643.708.991)	3.275.237.746.434

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	986.963.556.999	1.068.762.993.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	22.657.588.554.487	18.198.553.072.112
	23.644.552.111.486	19.267.316.065.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.906.480.207)	(25.267.355.377)
	(14.906.480.207)	(25.267.355.377)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.629.645.631.279	19.242.048.710.104
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	1.023.873.680.636	817.038.264.069

(i) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm trừ doanh thu dịch vụ viễn thông tương ứng với các thẻ viễn thông trả trước đã bán và thu tiền mà khách hàng chưa sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 tại các công ty con với số tiền 1.125 tỷ VND, đảm bảo việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.037.605.245.270	1.138.441.457.334
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	11.700.329.547.952	10.858.518.284.825
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(67.167.752.662)	121.158.656.109
	12.670.767.040.560	12.118.118.398.268

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.022.999.295.939	946.606.514.209
Chi phí nhân công	1.246.026.433.066	1.055.494.966.218
Chi phí khấu hao	3.170.014.342.273	3.256.237.483.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.405.947.197.216	7.073.412.712.515
Chi phí khác	3.070.068.978.423	2.829.402.212.797
	16.915.056.246.917	15.161.153.889.336

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	2.484.855.078.189	1.933.824.269.765
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	884.309.309.911	917.157.421.374
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	62.259.649.040	238.140.406.947
Lãi bán hàng trả chậm	148.302.537.128	105.042.655.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	472.351.348	8.687.298.574
	3.580.198.925.616	3.202.852.052.507

(i) Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 2.233 tỷ VND là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	2.045.203.395.891	1.683.666.911.850
Chi phí lãi vay	485.633.028.227	535.639.587.252
Chi phí tài chính khác	26.507.292.277	95.835.425.285
	2.557.343.716.395	2.315.141.924.387

(i) Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 459 tỷ VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí thuê chuyên gia	305.918.692.266	239.938.388.529
Chi phí nhân viên quản lý	683.451.420.635	508.260.534.230
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.055.840.302.620	1.364.601.391.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.509.617.395	8.628.379.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	288.638.086.760	331.769.017.970
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	119.849.998.313	107.111.678.692
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	124.878.905.233	66.913.788.209
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	32.797.342.072	33.716.226.479
Chi phí khác	1.049.297.230.295	1.092.047.437.479
	6.691.181.595.589	3.752.986.842.829
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	1.395.910.619.632	831.519.679.621
Chi phí nhân viên bán hàng	229.102.350.638	203.535.861.587
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.900.176.174	54.124.760.168
Dịch vụ Call center thuê ngoài	82.870.073.269	77.917.261.067
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	54.728.781.727	49.461.087.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.995.385	178.149.921
Chi phí khác	726.525.440.861	697.513.353.486
	2.579.116.437.686	1.914.250.152.952

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	15.640.827.108	48.388.187.880
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	5.436.065.692	15.478.061.477
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	74.719.478.441	76.315.289.161
Các khoản thu nhập khác	23.704.755.806	32.708.681.995
Thu nhập khác	119.501.127.047	172.890.220.513
Thuế nhà thầu	50.634.768.420	66.406.512.843
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	8.613.823.246	10.190.827.611
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	-	7.525.694.206
Khoản phạt tại Viettel Tanzania	-	(291.375.885.056)
Các khoản chi phí khác	8.620.291.887	5.959.031.976
Chi phí khác	67.868.883.553	(201.293.818.420)
Lợi nhuận khác	51.632.243.494	374.184.038.933

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	696.368.508.500	654.760.890.230
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	135.206.663.308	132.523.870.980
	831.575.171.808	787.284.761.210

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	70.714.220.805	(168.945.514.728)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(38.091.851.203)	(92.823.277.190)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	42.801.076.621	(22.287.083.416)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	232.509.659.364	(190.093.309.245)
Chênh lệch chi phí khấu hao	34.685.447.568	6.081.735.296
Dự phòng phải thu khó đòi	299.178.304.123	214.241.175.208
	641.796.857.278	(253.826.274.075)

37. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	834.067.066.224	(366.628.904.853)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(33.406.009.970)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	834.067.066.224	(400.034.914.823)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	274	(131)

(i) Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2021 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	(366.628.904.853)	(366.628.904.853)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(20.531.333.496)	(33.406.009.970)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(387.160.238.349)	(400.034.914.823)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(127)	(131)

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC Ngân hàng BICEC Ecobank	9.000.000.000 8.500.000.000 8.000.000.000	F.CFA F.CFA F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 F.CFA 2.608.756.215 F.CFA 1.508.230.842 F.CFA

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 8,29 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.023.873.680.636	817.038.264.069
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	326.281.908.861	165.191.096.379
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.070.764.724	3.785.340.969
Công ty liên kết	691.521.007.052	648.061.826.721
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.461.009.945.651	1.056.075.071.230
Công ty mẹ	2.335.935.638	2.632.422.501
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	539.316.120.491	461.318.183.211
Công ty trong cùng Tập đoàn	917.723.320.950	591.890.798.088
Công ty liên kết	1.634.568.572	233.667.430
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	210.562.186.168	343.183.062.794
Công ty liên kết	170.477.250.742	93.635.589.420
Công ty trong cùng Tập đoàn	40.084.935.426	249.547.473.374
Lãi cho vay	298.756.093.011	436.155.960.204
Công ty liên kết	298.756.093.011	436.155.960.204

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	800.800.000	970.560.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	12.759.126.533	11.739.630.526
Tiền lương và chi phí hoạt động Ban Kiểm soát	2.163.508.382	2.220.607.816

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	4.769.744.499.403	9.174.752.926.135
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	98.476.988.112	51.911.439.443
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.071.776.626	3.638.591.668.728
Công ty liên kết	4.670.195.734.665	5.484.249.817.964
Phải thu khác	3.555.390.254.896	3.310.858.381.138
Công ty mẹ	2.220.731.532	1.622.418.214
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	101.844.217.018	103.424.670.367
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.131.558.590.031	1.051.005.587.719
Công ty liên kết	2.319.766.716.315	2.154.805.704.838
Phải thu về cho vay	8.286.464.094.195	7.992.030.157.231
Công ty liên kết	8.286.464.094.195	7.992.030.157.231
Trả trước người bán	15.434.075.266	17.295.375.288
Công ty mẹ	233.000.000	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	757.818.338	524.752.065
Công ty trong cùng Tập đoàn	14.443.256.928	16.770.623.223
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.019.839.085.153	856.266.147.852
Công ty mẹ	6.882.653.984	22.023.215.838
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	513.969.272.740	581.346.430.582
Công ty trong cùng Tập đoàn	498.719.976.832	252.886.155.112
Công ty liên kết	267.181.597	10.346.320
Các khoản phải trả khác	283.160.943.061	153.913.934.711
Công ty mẹ	11.356.580.197	10.238.636.587
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	57.171.293.450	117.972.187.573
Công ty trong cùng Tập đoàn	37.636.893.445	25.689.741.704
Công ty liên kết	176.996.175.969	13.368.847

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



• TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Trụ sở chính
Địa chỉ: Tầng 39 - 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower 72, Lô E6, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Website: www.viettelglobal.vn

• ĐÔNG TIMOR

Tên công ty: Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
Địa chỉ: CBD Plaza II - Rua Presidente - Nicolau Lobato - Comoro, Dili, Timor Leste
Website: www.telemor.tl

• CAMPUCHIA

Tên công ty: Viettel Cambodia Pte., Ltd.
Địa chỉ: 199 Mao Tse Tung Blvd (đường 245), SangkatToulSvayPrey 2, Khan Chamkarm
Website: www.metfone.com.kh

• HAITI

Tên công ty: Natcom S.A.
Địa chỉ: Angle Ave. Martin Luther King et rue Fernand, Pont Morin, Port-au-Prince, Haiti
Website: www.natcom.com.ht

• LÀO

Tên công ty: Star Telecom Co., Ltd.
Địa chỉ: Nongbone road, Phonxay village, Saysettha district, Vientiane Capital, Lao P.D.R
Website: www.unitel.com.la

• MOZAMBIQUE

Tên công ty: Movitel, S.A.
Địa chỉ: No 2586 Av.Ahmed Sekou Toure, Maputo, Mozambique
Website: www.movitel.co.mz

• CAMEROON

Tên công ty: Viettel Cameroun S.A.
Địa chỉ: P.B 87 Yaounde, Cameroon
Website: www.nexttel.cm

• TANZANIA

Tên công ty: Viettel Tanzania Limited
Địa chỉ: 4th Floor, Tropical Center, New Bagamoyo Road, P.O Box 34716, Dar Es Salaam, Tanzania
Website: <http://www.halotel.co.tz>

• BURUNDI

Tên công ty: Viettel Burundi S.A.
Địa chỉ: No 51, Boulevard de l'UPRONA, Quartier Rohero II, Commune Rohero, Bujumbura-Mairie
Website: <http://www.lumitel.bi>

• MYANMAR

Tên công ty: Myanmar International Tele & Communications (MITC)
Địa chỉ: #61-63, Zoological Garden Rd, Dagon Township, Yangon, Myanmar

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022